

DANH MỤC BẢNG BIỂU
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
HUYỆN AN THI - TỈNH HUNG YÊN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước giai đoạn 2011 - 2020 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
5	Biểu 05/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
7	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng các khu chức năng của huyện huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Hồng Vân	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phú Ứng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tân Phúc	Xã Tiên Phong	Xã Văn Du	Xã Văn Nhuệ	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.997,96	767,59	767,31	713,25	488,41	606,31	621,47	625,83	576,10	714,45	643,11	339,73	452,76	747,15	826,48	677,05	557,18	471,33	470,08	557,87	605,19	769,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.952,12	491,47	514,87	503,55	355,22	433,64	459,26	404,50	401,65	498,75	454,14	232,76	312,02	531,36	566,79	476,54	355,24	320,01	323,89	374,56	426,69	515,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.117,81	381,39	433,25	429,88	269,25	273,34	365,08	228,87	264,01	425,13	360,34	171,70	236,35	464,26	470,94	419,36	277,58	259,11	194,35	341,96	368,87	482,82
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.117,81	381,39	433,25	429,88	269,25	273,34	365,08	228,87	264,01	425,13	360,34	171,70	236,35	464,26	470,94	419,36	277,58	259,11	194,35	341,96	368,87	482,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92,96	6,03	7,84	2,82	3,89	2,67	5,71	25,68	5,35	1,22	3,79	1,37	0,26	1,37	3,45	0,80	0,77	6,76	0,96	8,70	2,35	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	915,18	25,26	26,14	37,44	35,06	91,78	45,30	93,31	73,88	48,84	17,94	28,86	59,47	41,54	38,55	26,74	47,95	23,60	108,77	9,60	23,54	11,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	672,37	53,71	40,73	27,98	25,46	61,36	34,34	39,81	48,52	23,30	41,81	29,89	15,66	23,41	49,93	29,38	26,11	26,16	19,81	13,41	22,66	18,94
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,79	25,09	6,90	5,43	21,57	4,50	8,83	16,82	9,89	0,26	30,26	0,94	0,28	0,78	3,92	0,27	2,83	4,38		0,90	9,27	0,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.040,82	276,01	252,45	209,66	133,19	171,69	161,75	221,34	173,33	215,71	188,95	106,97	140,74	215,73	258,48	200,40	201,93	151,12	145,97	183,10	178,47	253,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,99	3,39			3,49										2,12							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,08	1,08																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,83	4,91													9,92	1,86	18,15			5,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,15	3,05	0,03					0,04		0,15					0,65	0,04		1,28		0,88		0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,20	6,51	0,06	2,04	0,23	0,26	0,42	0,49	0,49	3,69	0,01	1,42	3,53	12,72	1,41	0,01	3,95	0,26	2,26	0,37		0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.989,65	130,59	120,94	108,09	57,55	81,94	86,39	100,95	73,24	112,81	92,99	41,51	64,68	108,91	111,69	111,94	86,25	87,44	70,11	92,82	92,27	156,54
-	Đất giao thông	DGT	1.313,76	85,00	79,62	73,33	41,99	57,92	57,90	70,72	49,78	72,95	64,68	29,02	38,77	71,65	78,37	71,39	63,73	48,06	37,94	70,83	59,78	90,33
-	Đất thủy lợi	DTL	575,49	30,60	37,26	30,06	12,79	22,45	21,87	25,22	19,74	33,15	24,53	9,71	22,27	33,22	29,30	35,89	19,62	34,59	28,92	17,67	29,35	57,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,76	0,18	0,06	0,57	0,04	0,03	0,20	0,02	0,06	0,02		0,13	0,09	0,06	0,01		0,02	0,05		0,04	0,01	0,18
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	1,01	0,53	0,01	0,02	0,09	0,03	0,02	0,02	0,02	0,01	0,03	0,01	0,01	0,02	0,06	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	9,07	1,64	0,60	0,45	0,63	0,53	0,12	0,50	0,55	0,30	0,29	0,43	0,16	0,23	0,32		0,30	0,76		0,61	0,08	0,58
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,81	2,16	0,42	0,39	0,17	0,11	0,11	0,38	0,16	0,23	0,65	0,06	0,08	0,23	0,13	0,33	0,20	0,10	0,20	0,07	0,17	0,46
-	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	47,37	7,98	1,40	1,87	1,72	0,87	1,78	2,86	1,85	5,48	1,61	1,30	1,29	1,58	1,33	2,26	1,03	3,24	2,22	1,34	2,23	2,14
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,76	2,27	1,57	1,38	0,12		1,49	0,71	0,98	0,62	1,21	0,46	1,97	1,68	2,17	1,84	1,15	0,42	0,66	2,17	0,57	2,31
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,79						2,66						0,05									3,09
-	Đất chợ	DCH	2,83	0,23					0,24	0,53	0,10	0,05		0,38		0,24		0,21	0,19	0,18	0,16	0,09	0,07	0,17
2.9	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,55			0,14	0,70			1,11		0,06			0,67	3,02	1,43		0,33					1,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,25	0,73	1,44	0,10	0,43	1,23	0,49	0,40	0,23	0,62	0,82	0,25	0,85	0,70	0,55	0,66	0,43	1,21	0,34	0,61	0,56	0,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.335,53		101,45	77,07	50,20	61,66	56,65	87,53	76,69	77,84	60,85	48,10	49,34	53,70	96,12	64,48	71,74	51,16	52,51	65,29	58,58	74,57
2.14	Đất ở đô thị	ODT	84,92	84,92																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,40	4,56	0,29	0,73	0,21	1,23	0,91	0,32	0,55	0,42	0,52	0,35	0,17	0,19	0,21	0,41	0,26	0,40	0,30	0,34	0,57	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,17	3,93								0,11		0,13										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,28	0,64	0,29	1,33	1,48	1,02	2,02	3,05	1,00	0,91	0,39	0,63	2,30	1,53	1,54	2,18	1,47	1,19	1,62	0,87	1,26	0,56
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	175,77	14,39	10,12	10,77	6,01	7,29	4,11	7,70	8,54	9,99	8,18	7,05	5,64	14,63	11,38	5,79	9,70	5,93	6,02	7,06	7,29	8,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31					1,29										0,02						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74	0,74																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,86	1,85	0,92	0,22	0,36	0,30	0,85	1,39	0,24	0,80	1,13	0,06	0,35	0,43	0,53	0,92	0,33	0,32	0,80	0,37	0,42	0,24
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	240,49	13,83	16,60	7,23	9,29	14,91	8,56	18,06	12,22	4,31	23,79	6,78	12,67	8,88	19,60	7,87	7,40	1,73	11,31	9,26	17,21	8,98
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,52	0,89	0,31	1,94	3,22	0,57	1,36	0,28	0,12	4,00	0,28	0,68	0,54	11,02	1,31	4,21	1,93	0,20	0,69	0,13	0,32	2,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09																			0,09		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,02	0,11		0,03		0,98	0,46		1,12		0,03			0,07	1,21	0,11		0,21	0,21	0,21	0,03	0,25
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																						
5	Đất khu kinh tế *	KKT																						
6	Đất đô thị*	KDT	767,59	767,59																				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2010-2020
CỦA HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)* 100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.998,19	12.997,96	-0,23	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.857,38	8.952,12	94,74	101,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.520,58	7.117,81	-402,77	94,64
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.520,58</i>	<i>7.117,81</i>	<i>-402,77</i>	<i>94,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	157,49	92,96	-64,53	59,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	498,37	915,18	416,81	183,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	636,27	672,37	36,10	105,67
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,67	153,79	109,12	344,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.130,04	4.040,82	-89,22	97,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,48	8,99	-2,49	78,35
2.2	Đất an ninh	CAN	1,93	1,08	-0,85	56,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	11,48		-11,48	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	131,44	39,83	-91,61	30,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,76	6,15	-9,61	39,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,94	40,20	-12,74	75,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.961,14	1.989,65	28,51	101,45
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,94</i>	<i>9,07</i>	<i>8,13</i>	<i>964,87</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,86</i>	<i>6,81</i>	<i>-0,05</i>	<i>99,23</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>53,23</i>	<i>47,37</i>	<i>-5,86</i>	<i>88,99</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>28,48</i>	<i>25,76</i>	<i>-2,72</i>	<i>90,46</i>
2.9	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,48	8,55	0,07	100,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,89	13,25	-0,64	95,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.319,64	1.335,53	15,89	101,20
2.14	Đất ở đô thị	ODT	83,21	84,92	1,71	102,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,92	13,40	-0,52	96,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,26	4,17	-1,09	79,29
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,20	27,28	2,08	108,27
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	167,92	175,77	7,85	104,68
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	6,21		-6,21	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,22	1,31	-5,91	18,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,74	0,74	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,57	12,86	3,29	134,37
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	237,84	240,49	2,65	101,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,71	36,52	-14,19	72,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	0,00	97,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,77	5,02	-5,75	46,60

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				Cơ cấu (%)	
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã Hồng Quang	Xã Hồng Văn	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phú Ủng	Xã Quảng Lăng	Xã Quang Vinh	Xã Tân Phúc	Xã Tiền Phong	Xã Văn Du	Xã Văn Nhuệ		Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		12.997,96	767,59	767,31	713,25	488,41	606,31	621,47	625,83	576,10	714,45	643,11	339,73	452,76	747,15	826,48	677,05	557,18	471,33	470,08	557,87	605,19	769,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.796,73	156,17	172,00	325,86	307,70	331,30	392,13	287,32	385,49	459,88	144,89	56,60	241,25	445,79	314,80	98,73	75,51	47,10	277,23	22,51	185,77	68,69	36,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.588,98	80,47	78,88	20,03	134,92	23,83	300,92	13,02	90,50	40,50	125,83	6,22	19,82	33,29	246,70	97,09	36,29	19,29	13,51	11,74	131,62	64,51	12,22
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	1.588,98	80,47	78,88	20,03	134,92	23,83	300,92	13,02	90,50	40,50	125,83	6,22	19,82	33,29	246,70	97,09	36,29	19,29	13,51	11,74	131,62	64,51	12,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	202,87	5,39	7,80	2,75	2,41	2,45	0,97	130,76	4,08	0,43	3,71	1,00	0,26	1,30	1,57	0,28	25,81	1,82	0,34	6,61	1,95	1,17	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	368,90	0,38	57,89	2,77	18,79	12,04	30,70	65,57	51,55	29,02	1,00	17,51	5,51	10,85	43,99	1,09	9,13	0,09	3,77	3,26	3,81	0,18	2,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	240,58	25,49	0,72	6,26	11,30	35,61	26,96	40,23	29,17	2,16	4,07	0,34	2,52	5,81	18,89	0,01	1,44	9,67	0,30	0,01	17,29	2,33	1,85
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.395,38	44,45	26,70	294,05	140,28	257,37	32,58	37,74	210,19	387,77	10,26	31,53	213,14	394,54	3,65	0,27	2,83	16,24	259,31	0,90	31,10	0,49	18,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.196,55	611,31	595,31	387,35	180,71	274,04	228,88	338,51	189,69	254,57	498,19	283,12	211,51	301,29	510,48	578,32	481,67	424,02	192,66	535,15	419,39	700,37	63,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,96	5,34		0,50	3,49	0,50	5,50	3,00	1,00	5,54	3,00	0,60	0,25		2,12	3,63	1,00	0,50					0,28
2.2	Đất an ninh	CAN	5,23	1,38	0,17	0,15	0,30		0,20	0,30	0,15	0,15	0,30	0,30	0,10	0,30	0,24	0,10	0,04	0,20	0,15	0,20	0,30	0,20	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.803,00	242,40	266,75	132,25				44,50			205,00	167,00			132,25	325,73	298,40	188,25		325,73	149,00	325,73	21,56
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	390,90	4,91	71,00			71,00	60,00				62,00				60,00	10,00				0,00	52,00		3,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	221,33	11,39	0,03		1,43			24,03	7,14	12,08	5,20	5,35	9,43	0,25	8,56	42,97	12,25	27,41	0,80	5,69	1,14	46,18	1,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	246,54	32,09	5,21	26,75	0,45	11,88	0,42	0,49	0,49	3,69	10,31	1,42	28,14	77,54	8,35	3,10	4,43	7,96	12,61	2,58	1,25	7,37	1,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.063,42	135,47	106,35	112,46	79,50	97,50	81,12	115,09	73,50	121,62	105,98	37,47	70,58	115,43	114,59	86,84	64,51	105,13	72,28	104,86	111,60	151,53	15,87
-	Đất giao thông	DGT	1.512,34	89,25	79,96	81,58	63,32	73,93	59,56	88,16	49,74	85,72	90,01	25,88	43,57	82,27	91,64	63,86	53,52	73,13	40,48	86,11	86,36	104,29	11,64
-	Đất thủy lợi	DTL	381,81	16,76	20,30	21,49	12,57	20,35	14,27	18,06	19,70	28,09	10,84	0,52	20,00	26,71	17,39	15,93	4,71	24,24	28,09	10,00	19,60	32,20	2,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	28,38	2,57	0,45	3,70	0,18	0,17	0,55	0,42	0,20	0,16	0,14	5,03	0,23	0,35	0,18	2,55	2,68	2,64	0,14	3,24	0,10	2,70	0,22
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	1,01	0,53	0,01	0,02	0,09	0,03	0,02	0,02	0,02	0,01	0,03	0,01	0,01	0,02	0,06	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	12,21	3,59	0,60	0,45	0,63	0,53	0,12	0,50	0,55	0,30	0,29	0,43	0,15	0,23	0,32		0,30	0,76		1,84	0,05	0,58	0,09
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,97	3,16	0,42	0,39	0,17	0,11	0,11	0,38	0,16	0,23	0,65	0,06	0,08	0,23	0,13	0,33	0,20	0,10	0,20	0,07	0,33	0,46	0,06
-	Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	58,47	8,58	2,82	1,87	1,72	0,87	1,78	5,13	1,85	5,10	2,31	3,14	1,74	2,58	1,52	2,12	1,46	3,24	1,32	1,34	2,19	5,80	0,45
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	47,13	10,82	1,78	2,95	0,81	0,94	1,82	1,26	1,18	1,96	1,71	2,01	1,71	2,81	3,34	1,83	1,44	0,82	1,26	2,17	2,26	2,24	0,36
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,79						2,66						0,05									3,09	0,04
-	Đất chợ	DCH	8,31	0,23				0,58	0,24	1,17	0,10	0,05		0,38	3,04	0,24		0,21	0,19	0,18	0,76	0,09	0,69	0,17	0,06
2.9	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	22,79			0,14	0,70			1,11		0,06			0,67	3,02	15,67		0,33					1,09	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,33	1,24	2,15	0,25	1,16	1,23	0,69	1,17	1,16	1,72	1,60	0,45	0,65	1,50	0,88	1,18	0,51	1,11	2,24	0,61	1,11	1,72	0,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.653,99		112,59	90,39	70,38	66,32	63,45	117,54	83,57	87,49	69,10	48,95	77,97	60,93	114,51	80,84	77,88	79,91	72,40	77,19	71,53	131,04	12,72
2.14	Đất ở đô thị	ODT	146,74	133,58										4,99			8,17								1,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,22	5,18	0,29	0,58	0,21	1,23	0,71	0,32	0,55	0,42	0,52	0,35	0,27	2,58	0,89	0,41	0,22	0,40	0,22		0,34	0,57	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,09	3,93								0,11								0,05					0,03
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,76	0,64	0,29	1,33	1,59	1,02	2,02	3,05	1,00	0,91	0,39	0,63	2,30	1,53	4,54	2,18	1,47	1,19	4,81	1,05	1,26	0,56	0,26
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	214,18	15,76	11,33	13,16	6,33	6,29	3,96	6,78	8,54	11,34	8,89	6,99	7,76	18,89	10,75	8,08	10,82	8,19	12,67	7,04	10,40	20,21	1,65
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	10,65		1,00					1,39															

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2030
CỦA HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị Trấn Ân Thi	Xã Bắc Sơn	Xã Bãi Sậy	Xã Cẩm Ninh	Xã Đa Lộc	Xã Đặng Lễ	Xã Đào Dương	Xã Hạ Lễ	Xã Hồ Tùng Mậu	Xã Hoàng Hoa Thắm	Xã Hồng Quang	Xã Hồng Vân	Xã Nguyễn Trãi	Xã Phù Ứng	Xã Quảng Lãng	Xã Quang Vinh	Xã Tân Phúc	Xã Tiền Phong	Xã Vân Du	Xã Văn Nhuệ	Xã Xuân Trúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	4.200,61	335,68	347,74	177,69	47,84	102,96	67,13	127,03	16,16	48,50	309,24	177,72	71,05	97,66	252,32	377,81	280,80	273,37	48,49	352,05	241,68	447,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.519,49	282,98	271,96	141,23	37,79	100,56	55,98	97,59	14,66	41,34	234,50	145,48	55,47	92,26	196,34	321,27	220,84	232,62	29,30	330,22	217,48	399,62
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	3.519,49	282,98	271,96	141,23	37,79	100,56	55,98	97,59	14,66	41,34	234,50	145,48	55,47	92,26	196,34	321,27	220,84	232,62	29,30	330,22	217,48	399,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,74	0,64	0,04	0,07	1,48	0,21	1,60	5,79	1,27		0,08	0,37		0,07	1,88	0,52	0,20	1,67	0,60	2,09	0,18	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	330,82	23,24	30,91	14,68	5,34	1,65	5,78	14,62	0,14	4,71	16,93	16,94	13,62	3,73	22,78	26,65	35,10	23,51	14,20	6,35	18,31	31,63
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	307,26	27,66	44,82	21,72	3,23	0,54	3,75	9,03	0,09	2,45	37,73	14,87	1,96	1,60	31,04	29,37	24,67	14,43	4,39	13,40	4,28	16,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	24,30	1,16					0,03				20,00	0,06			0,27			1,15			1,44	0,19
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		427,46		63,81					12,63	1,31	133,28		5,00	8,70	92,52	27,90	1,00			62,62			18,69
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	411,76		58,38					2,36	1,31	133,28		5,00	8,70	92,52	27,90	1,00			62,62			18,69
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,70		5,43					10,27														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,76	1,83	0,91	0,48	0,82	0,07	0,14	0,63	0,03	0,70	0,21	1,14	2,20	0,02	1,71	1,40	0,12	1,31	1,88	0,35	0,83	3,98

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2030
CỦA HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu 10

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2030 CỦA HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án quốc phòng an ninh						
1	Đất an ninh						
1	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,17		0,17	NTS	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
2	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,15		0,15	TSC	xã Bãi Sậy	Thôn Bồi Khê
3	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,30		0,30	LUC	xã Cẩm Ninh	Thôn Bình Xá
4	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,15		0,15	TSC	xã Đa Lộc	
5	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,20		0,20	TSC	xã Đặng Lễ	
6	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,15		0,15	NTS; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam
7	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,30		0,30	NTS	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Bá
8	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,30		0,30	LUC	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 2
9	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,10		0,10	DHT	xã Hồng Vân	Thôn Đan Tráng
10	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,24		0,24	LUC	xã Phù Ủng	Thôn Sa Lung
11	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,10		0,10	NTS	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
12	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,20		0,20	LUC	xã Tân Phúc	
13	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,15		0,15	HNK; TSC	xã Tiền Phong	
14	Quy hoạch trụ sở làm việc công an thị trấn	0,30		0,30	LUC	thị trấn Ân Thi	phó Phạm Ngũ Lão
15	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,20		0,20	LUC	xã Vân Du	Thôn Du Mỹ
16	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,20		0,20	LUC	xã Xuân Trúc	
17	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,30		0,30	LUC	xã Đào Dương	
18	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,15		0,15	CLN; NTS; DHT	xã Hạ Lễ	
19	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,30		0,30	LUC	xã Nguyễn Trãi	
20	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,04		0,04	; TSC	xã Quang Vinh	
21	Quy hoạch trụ sở làm việc công an xã	0,30		0,30	LUC	xã Văn Nhuệ	
1.2	Đất quốc phòng						
1	Mở rộng trường quân sự tỉnh	2,63		2,63	LUC; CLN; DHT	xã Quảng Lăng	thôn Bảo Tàng
2	Đất quốc phòng thị trấn Ân Thi	1,95		1,95	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	thôn Hoàng Cá
3	Đất quốc phòng xã Hồng Quang	0,60		0,60	LUC	xã Hồng Quang	Ân Thi 2
4	Đất quốc phòng xã Đặng Lễ	3,37		3,37	LUC; NKH; DHT; NTD	xã Đặng Lễ	thôn Đặng Xuyên
5	Đất quốc phòng xã Đặng Lễ	2,13		2,13	LUC; DHT	xã Đặng Lễ	thôn Đặng Xuyên
6	Đất quốc phòng xã Hồ Tùng Mậu	5,54		5,54	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	thôn Mão Đông
7	Đất quốc phòng xã Bãi Sậy	0,50		0,50	LUC; DHT	xã Bãi Sậy	thôn Tiên Kiều
8	Đất quốc phòng xã Tân Phúc	0,50		0,50	LUC; DHT	xã Tân Phúc	thôn Thị Tân
9	Đất quốc phòng xã Đào Dương	3,00		3,00	LUC; DHT; NTD	xã Đào Dương	thôn Phần Lâm
10	Đất quốc phòng xã Quang Vinh	1,00		1,00	LUC; DHT	xã Quang Vinh	thôn Đỗ Thượng
11	Đất quốc phòng xã Quảng Lăng	1,00		1,00	CLN; NTS	xã Quảng Lăng	thôn Bình Hồ
12	Đất quốc phòng xã Đa Lộc	0,50		0,50	LUC; HNK; DHT	xã Đa Lộc	thôn Đa Lộc
13	Đất quốc phòng xã Tiền Phong	0,25		0,25	LUC; DHT	xã Tiền Phong	thôn Bình Lăng
14	Đất quốc phòng xã Hồng Vân	0,25		0,25	LUC	xã Hồng Vân	thôn Trà Phương
15	Đất quốc phòng xã Hạ Lễ	0,50		0,50	LUC	xã Hạ Lễ	thôn Đoài
16	Đất quốc phòng xã Hạ Lễ	0,50		0,50	LUC; DHT	xã Hạ Lễ	
17	Đất quốc phòng xã Hoàng Hoa Thám	3,00		3,00	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	thôn Minh Lý
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
	...						
	...						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
	...						
	...						
2	Công trình, dự án cấp huyện						
2.2	Công trình, dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1	Đất cụm công nghiệp						
1	Cụm công nghiệp Phù Ủng	60,00	9,92	50,08	LUC; CLN; NTS; DHT; NTD	xã Phù Ủng	
2	Cụm công nghiệp Văn Nhuệ	52,00		52,00	LUC; NTS; DHT	xã Văn Nhuệ	
3	Cụm công nghiệp Quảng Lăng - Đặng Lễ	70,00	1,86	68,14	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT	xã Quảng Lăng, Đặng Lễ	
4	Cụm công nghiệp Đa Lộc	71,00		71,00	LUC; CLN; DHT; NTD	xã Đa Lộc	
5	Cụm công nghiệp Hoàng Hoa Thám	62,00		62,00	LUC; NTS; NKH; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	
6	Cụm công nghiệp Bắc Sơn	71,00		71,00	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Bắc Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
7	KCN Bắc Sơn – Đào Dương	89,00		89,00	LUC; CLN; NTS	xã Bắc Sơn, Đào Dương	
2.2	Đất khu công nghiệp						
1	Khu công nghiệp và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt	1.212,00		1.212,00	LUC; CLN; NTS; SKN	xã Văn Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng, Quang Vinh, TT Ân Thi	
2	Khu công nghiệp Industrial park Tiên Lữ - Kim Động - Ân Thi	167,00		167,00	LUC; CLN; NTS	xã Hồng Quang	
3	Khu công nghiệp Bãi Sậy	529,00		529,00	LUC; CLN; NTS	xã Bãi Sậy, Phù Ủng, Bắc Sơn, Tân Phúc	
4	Khu công nghiệp Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám	168,00		168,00	LUC; CLN; NTS	xã Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám, Quang Vinh	
5	KCN Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám	298,00		298,00	LUC; CLN; NTS	xã Hoàng Hoa Thám, Văn Nhuệ	
6	KCN Bắc Sơn	90,00		90,00	LUC; CLN; NTS	xã Bắc Sơn	
7	KCN Thổ Hoàng	250,00		250,00	LUC; CLN; NTS	xã Văn Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng	
2.3	Đất giao thông						
1	Đường nối vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL. 38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (Mở rộng đường ĐT 386)	60,30		60,30	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT; ONT	Tân Phúc, Hoàng Hoa Thám, Văn Nhuệ, Đa Lộc	
2	Đầu tư tuyến đường bên của tuyến đường bộ nối 2 đường cao tốc HN - HP với cao tốc Cầu Giẽ Ninh bình địa bàn tỉnh Hưng Yên	9,30		9,30	LUC	Xuân Trúc, Quảng Lăng, Đặng Lễ	
3	Nâng cấp mở rộng đường bên đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	54,00		54,00	LUC; NTS	Xuân Trúc, Văn Du, Đào Dương, Tân Phúc, Bãi Sậy	
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 đoạn từ Km0+00- Km8+00	0,60		0,60	LUC	Bắc Sơn, Phù Ủng	
5	Cải tạo, nâng cấp ĐT.387 (Lương Tài - Bãi Sậy)	1,60		1,60	LUC	Bắc Sơn, Bãi Sậy	
6	Nâng cấp cải tạo đường liên xã Nguyễn Trãi - Đa Lộc	1,10		1,10	LUC	Nguyễn Trãi, Đa Lộc	
7	Quy hoạch mở rộng ĐH.62 (HL204B)	3,69		3,69	LUC; DHT	xã Quảng Lăng, Xuân Trúc	
8	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 1 từ Km0+00 đến Km2+500)	1,10		1,10	LUC	Quảng Lăng, Xuân Trúc	
9	Làm mới ĐT.377 (TL 205)	1,60		1,60	; DHT	xã Hồng Quang	
10	Quy hoạch mở rộng đường DT 376	1,80		1,80	; HNK; ONT	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1,2
11	Quy hoạch mở rộng đường 376 cũ (10m)	1,20		1,20	NTS; ONT	xã Hồng Văn	
12	Cải tạo nâng cấp ĐT.384	3,54		3,54	DHT; ONT	Văn Du, Xuân Trúc	
13	Cải tạo, mở rộng ĐH.62 huyện Ân Thi (Giao từ QL.38 cũ đến ĐT.384 giai đoạn 1 từ Km0+00 đến Km2+500)	1,10		1,10	LUC	Quảng Lăng, Xuân Trúc	
14	Quy hoạch đường giao thông từ ĐT.382 đi đường QL.38 mới	9,92		9,92	LUC; NTS	xã Bắc Sơn, Tân Phúc, Bãi Sậy	
15	Quy hoạch tuyến đường vành đai thị trấn Ân Thi	31,55		31,55	LUC; CLN; NTS	xã Cẩm Ninh, thị trấn Ân Thi, Quảng Lăng, Xuân Trúc, Văn Du, Đào Dương, Tân Phúc	
16	Quy hoạch đường giao thông từ ĐH.60 đi ĐT 376	29,76		29,76	LUC; CLN; NTS	xã Cẩm Ninh, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Trãi	
17	Quy hoạch đường giao thông từ ĐT.376 đi huyện Tiên Lữ	17,03		17,03	LUC; CLN; NTS	thị trấn Ân Thi, Đặng Lễ, Cẩm Ninh, Hồ Tùng Mậu	
18	Quy hoạch đường giao thông từ ĐT.376 đi ĐH.61	11,98		11,98	LUC; CLN; NTS	xã Hoàng Hoa Thám	
19	Quy hoạch đường giao thông kết nối ĐT.382 đến ĐT.376	35,82		35,82	LUC; CLN; NTS	xã Phù Ủng, Bắc Sơn, Đào Dương, Văn Du	
20	Quy hoạch đường giao thông từ ĐT.376 đi ĐH63 (Từ Hồ Tùng Mậu đến xã Đa Lộc)	1,25		1,25	LUC; CLN; NTS	xã Hồ Tùng Mậu	
21	Quy hoạch đường giao thông từ QHM-03 đi đường ĐH.63 kéo dài	10,85		10,85	LUC; CLN; NTS	xã Cẩm Ninh, Hồ Tùng Mậu, Hồng Văn	
22	Quy hoạch đường giao thông kết nối ĐT.386 đến ĐT.386B	16,42		16,42	LUC; CLN; NTS	xã Tiên Phong, Đa Lộc, Nguyễn Trãi, Văn Nhuệ	
23	Quy hoạch đường giao thông tuyến đường kết nối từ nút giao cùng mức đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ĐT.386	37,59		37,59	LUC; CLN; NTS	xa Văn Phúc, Hoàng Hoa Thám, Văn Nhuệ	
24	Quy hoạch đường giao thông kết nối từ ĐT.382 đến QL 38 mới, kết nối với tuyến đường thôn Lương Ngọc, xã Bình Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.	17,32		17,32	LUC; CLN; NTS	xã Phù Ủng	
25	Quy hoạch đường giao thông kết nối từ tuyến đường nối 2 cao tốc đến QL38, đi qua khu vực 2 KCN Thổ Hoàng và KCN số 6	23,14		23,14	LUC; CLN; NTS	xã Quang Vinh, Văn Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng	
26	Đầu tư XD công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.65	2,30		2,30	LUC	xã Nguyễn Trãi	
27	Quy hoạch mở rộng, nâng cấp đường giao thông đi qua nhà văn hóa cũ	0,19		0,19	CLN; DHT	xã Bắc Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
28	Quy hoạch mở rộng nâng cấp đường giao thông trục xã đến đình An Đỗ	0,46		0,46	LUC; CLN; NTS; DHT; ONT	xã Bắc Sơn	Thôn An Khái
29	Quy hoạch mở rộng nâng cấp đường giao thông An Đỗ - 387	0,90		0,90	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Đỗ
30	Quy hoạch mở rộng nâng cấp đường giao thông An Khái - 387	0,89		0,89	LUC; DHT; ONT	xã Bắc Sơn	Thôn An Đỗ
31	Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ làng An Khái - 387 đi qua bãi rác	0,64		0,64	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Khái
32	Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ làng An Khái - 387 đi qua trường học	0,66		0,66	DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Khái
33	Quy hoạch mở rộng nâng cấp đường giao thông thôn Chu Xá	0,13		0,13	NTS; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Chu Xá
34	Quy hoạch nâng cấp, mở rộng đường giao thông trục chính đường đê bên sông	0,93		0,93	LUC; NTS	xã Bắc Sơn	Thôn Chu Xá
35	Quy hoạch mở rộng, nâng cấp đường giao thông trục chính Thôn Bến Sông	0,63		0,63	LUC; NTS; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Bến Sông
36	Quy hoạch mở rộng, nâng cấp đường giao thông 384-382 đi qua UBND xã	3,42		3,42	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT; ONT	xã Bắc Sơn	Thôn Bến Sông
37	Quy hoạch mở rộng đường giao thông	0,40		0,40	LUC; CLN; NTS; DHT; ONT	xã Bắc Sơn	
38	Quy hoạch mở rộng đường giao thông	0,70		0,70	CLN; NTS; DHT; ONT	xã Bắc Sơn	Thôn An Dương
39	Quy hoạch mở rộng tuyến đường từ ĐT 387 đến thôn Ấp Đầu	0,22		0,22	LUC; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Ấp Đầu
40	Quy hoạch mở rộng đường giao thông qua trạm điện thôn Đỗ Mỹ	0,35		0,35	LUC; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Đỗ Mỹ
41	Quy hoạch mở rộng đường làng thôn Ninh Thôn	0,10		0,10	CLN	xã Cẩm Ninh	Thôn Ninh Thôn
42	Quy hoạch bãi đỗ xe	0,60		0,60	LUC	xã Đa Lộc	Thôn Bắc Cà
43	Quy hoạch mở rộng đường từ khu giãn dân Đới Khê ra Cao tốc (7m)	0,20		0,20	LUC	xã Đặng Lễ	
44	Quy hoạch mở rộng bãi đỗ xe thôn Đào Xá	1,01		1,01	LUC	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
45	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kê Sặt, tỉnh Hưng Yên	0,25		0,25	LUC	xã Hồ Tùng Mậu	
46	Quy hoạch mở rộng đường giao thông thôn Mão Cầu, Mão Đông	0,35		0,35	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Đông
47	Quy hoạch mở rộng đường từ trạm bơm đến ngã ba chùa Minh Lý (5m)	0,34		0,34	LUC; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	
48	Quy hoạch mở rộng đường chùa Đỗ Xuyên đến cây đa Nghè (5m)	0,26		0,26	; NTS	xã Hoàng Hoa Thám	
49	Quy hoạch bãi đỗ xe xã Hồng Quang	1,80		1,80	LUC	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1
50	Quy hoạch mở rộng đường từ thôn Vũ Dương (nhà ông Sinh) đến đường DT 376 mới	0,86		0,86	LUC; CLN; NTS	xã Hồng Quang	
51	Quy hoạch mở rộng đường từ thôn Vũ Dương (nhà ông Quang) đến đường DT 376 mới	1,00		1,00	LUC; NTS; DHT; ONT	xã Hồng Quang	
52	Quy hoạch đường giao thông từ thôn Ân Thi 3 đến đường DT 376 mới	1,00		1,00	LUC; DHT; NTD	xã Hồng Quang	
53	Quy hoạch đường giao thông từ thôn Ân Thi 2 đến đường DT 377	0,12		0,12	; NTS; ONT	xã Hồng Quang	
54	Quy hoạch mở rộng đường trục dẫn dân thôn Ân Thi 2	0,28		0,28	LUC	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 2
55	Quy hoạch mở rộng đường thôn Trà Phương từ Cổng Chè đến Miếu xóm 5 (8m)	2,30		2,30	LUC; CLN; NTS; DHT; DDT; SON	xã Hồng Vân	
56	Quy hoạch đường nối 376 cũ với 376 mới (7m)	0,51		0,51	LUC; NTS; DHT; ONT	xã Hồng Vân	
57	Quy hoạch mở rộng trục thôn Trà Phương	0,52		0,52	; CLN; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Trà Phương
58	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính ra đồng thôn Nhân Lý, xã Nguyễn Trãi (đoạn từ ĐT.376 mới đến ĐT.376 cũ)	0,18		0,18	LUC	xã Nguyễn Trãi	
59	Quy hoạch đường giao thông	0,30		0,30	LUC; CLN; DHT	xã Nguyễn Trãi	
60	Quy hoạch đường giao thông	0,71		0,71	LUC	xã Nguyễn Trãi	
61	Quy hoạch đường giao thông	0,98		0,98	LUC	xã Nguyễn Trãi	
62	Quy hoạch đường giao thông	0,25		0,25	LUC	xã Nguyễn Trãi	
63	Quy hoạch đường giao thông	0,38		0,38	LUC; NTD	xã Nguyễn Trãi	
64	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Quảng Lăng (đoạn từ đường nối thôn Lưu Xá đến kênh T8-3 thôn Lưu Xá)	0,18		0,18	LUC	xã Quảng Lăng	
65	Quy hoạch mở rộng ĐH.61 (HL200B)	2,24		2,24	LUC	xã Tân Phúc	
66	Quy hoạch mở rộng đường từ ĐT.384 đi Bắc Sơn (Bắc Sơn-Tân Phúc)	0,22		0,22	LUC	xã Tân Phúc	
67	Quy hoạch mở rộng đường giao thông thôn Thị Tân	0,04		0,04	CLN; DHT	xã Tân Phúc	Thôn Thị Tân
68	Quy hoạch bãi đỗ xe xã Tiền Phong	0,83		0,83	CLN; NTS	xã Tiền Phong	Bích Trảng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
69	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường trục trung tâm thị trấn Ân Thi	0,30		0,30	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	
70	Quy hoạch đường giao thông	5,00		5,00	LUC; CLN; NTS; NKH; DHT; NTD	thị trấn Ân Thi	
71	Quy hoạch bãi đỗ xe Hoàng Xuyên	0,28		0,28	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Hoàng Xuyên
72	Quy hoạch bãi đỗ xe Văn Nhuệ	0,24		0,24	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Nhuệ
73	Quy hoạch bãi đỗ xe Tân Dân	0,28		0,28	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Tân Dân
74	Quy hoạch bãi đỗ xe Anh Nhuệ	0,50		0,50	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
75	Quy hoạch mở rộng đường từ UB ra đường 386 (11m)	1,63		1,63	LUC; DHT	xã Văn Nhuệ	
76	Quy hoạch mở rộng đường thôn hoàng xuyên trước của NVH	0,03		0,03	NTS	xã Văn Nhuệ	Thôn Hoàng Xuyên
77	Quy hoạch mở rộng đường từ giếng Đình đến ao Công Cái	0,43		0,43	CLN; ONT	xã Văn Nhuệ	
78	Quy hoạch mở rộng đường từ trạm biến áp đến DH65	0,25		0,25	NTS	xã Văn Nhuệ	
79	Quy hoạch mở rộng từ Đh 61 đến nhà văn hoá cũ	0,14		0,14	ONT	xã Văn Nhuệ	
80	Quy hoạch mở rộng đường từ Đh 61 đến Đh61 nhà ông Quê (7m)	0,50		0,50	NKH; ONT	xã Văn Nhuệ	
81	Quy hoạch mở rộng đường từ nhà bà Ty đến ĐH61 qua nghĩa trang (7m)	0,51		0,51	LUC; NTD	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Trạch
82	Quy hoạch mở rộng đường từ Đh61 đến nhà ông Thy (7m)	0,32		0,32	ONT	xã Văn Nhuệ	
83	Quy hoạch mở rộng đường từ 386 đến nhà ông Cường DH65 (7m)	0,20		0,20	CLN; DHT	xã Văn Nhuệ	
84	Quy hoạch mở rộng đường từ ĐH 61 đến nhà ông Đo (7m)	0,22		0,22	LUC; DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Hoàng Xuyên
85	Quy hoạch mở rộng đường từ Đh61 đến bờ máng nhà ông Diệp (7m)	0,35		0,35	ONT	xã Văn Nhuệ	
86	Bãi đỗ xe thôn Văn Trạch	0,44		0,44	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Trạch
87	Quy hoạch mở rộng đường liên xã (Văn Du, Xuân Trúc, Quảng Lăng)	2,32		2,32	LUC; CLN; NTS; DHT; ONT; MNC	xã Xuân Trúc	
88	Quy hoạch bãi đỗ xe	0,25		0,25	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
89	Xây dựng đường Vành đai xã Xuân Trúc	3,61		3,61	LUC; NTS; DHT; ONT	xã Xuân Trúc	
90	Quy hoạch đường GTNT thôn Trúc Lẻ	0,90		0,90	LUC; NTS	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Lẻ
91	Quy hoạch đường GTNT thôn Trúc Nội	0,50		0,50	NTS; DHT; ONT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Nội
92	Quy hoạch đường GTNT thôn Cù Tu	1,00		1,00	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
93	Quy hoạch đường GTNT thôn Xuân Nguyên (từ Xuân Trúc đến TT. Ân Thi)	1,16		1,16	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Xuân Nguyên
94	Xây dựng bến xe mới phía Đông nam thị trấn Ân Thi	4,30		4,30	LUC; CLN	thị trấn Ân Thi	
2.4	Đất thủy lợi						
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi huyện (AFD)	5,00		5,00	LUC	Phù Ủng, Bắc Sơn, Tân Phúc, Đào Dương, Quang Vinh, Văn Du, TT Ân Thi, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Trãi, Văn Nhuệ, Hồng Quang, Tiền Phong	
2	Cải tạo Bơm Tam Đô lộ 376 E28.2	0,02		0,02	LUC	Tân Phúc, Bắc Sơn, Bãi Sậy	
2.5	Đất công trình năng lượng						
1	CQT lưới điện khu vực phía Bắc huyện Ân Thi giai đoạn 1 năm 2016	0,08				Phù Ủng, Bắc Sơn, Quang Vinh, Đào Dương, Tân Phúc, TT. Ân Thi	Thôn Cao Trai
2	Đường dây và trạm biến áp 110 KV Bãi Sậy	1,54		1,54	LUC	Quảng Lăng, Xuân Trúc, Văn Du, Quang Vinh, Đào Dương, Tân Phúc, Bắc Sơn, Bãi Sậy	
3	CQT lưới điện huyện Ân Thi bổ sung năm 2016	0,02		0,02	LUC	Đào Dương, Bãi Sậy, Tân Phúc, Bắc Sơn, Phù Ủng, Quang Vinh	
4	Di chuyển đường trung hạ thế phục vụ GPMB ĐT.382	0,02		0,02	LUC	Phù Ủng, Bắc Sơn, Đào Dương	
5	Lưới điện hạ thế	0,01		0,01	LUC	xã Bắc Sơn	
6	Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 (PSL3) vay vốn cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản	0,14		0,14	LUC	xã Nguyễn Trãi	
7	Di chuyển đường điện để thực hiện dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam	0,12		0,12	LUC	Quảng Lăng, TT Ân Thi, Quang Vinh, Tân Phúc, Bãi Sậy, Phù Ủng	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Công trình di chuyển đường dây 35kv phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với cao tốc cầu Giẽ-Ninh Bình, đoạn qua địa phận huyện Ân Thi	0,02		0,02	LUC	xã Quảng Lăng	
9	Đường dây và TBA 110kV Kim Động 2	0,20		0,20	LUC	xã Đặng Lễ	
10	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phố Cao	0,16		0,16	LUC	xã Hồng Quang	
11	ĐZ và TBA 110kV Ân Thi	0,56		0,56	LUC	xã Vân Du	
12	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Phố Cao - 110kV Hưng Hà	0,30		0,30	LUC	xã Hồng Quang	
13	Đường dây và TBA 110kV Lý Thường Kiệt, tỉnh Hưng Yên	0,80		0,80	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
14	Đường dây và TBA 110kV Lý Thường Kiệt 2, tỉnh Hưng Yên	1,20		1,20	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
15	Đường dây và TBA 110kV Lý Thường Kiệt 3, tỉnh Hưng Yên	1,20		1,20	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
16	Đường dây và TBA 110kV Lý Thường Kiệt 4, tỉnh Hưng Yên	1,20		1,20	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
17	Đường dây và TBA 110kV Lý Thường Kiệt 5, tỉnh Hưng Yên	1,20		1,20	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
18	Đường dây và TBA 110kV Lý Thường Kiệt 6, tỉnh Hưng Yên	1,20		1,20	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
19	Đường dây 110kV 4 mạch từ TBA 220kV Bãi Sậy - 220kV Phố Nối	1,20		1,20	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
20	Đường dây 110kV mạch kép từ TBA 220kV Bãi Sậy - TBA 110kV Lý Thường Kiệt và Lý Thường Kiệt 3	1,20		1,20	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
21	Đường dây 110kV Bãi Sậy - rẽ Bình Giang - Tân Trường (Hải Dương)	0,50		0,50	LUC	xã Bãi Sậy	
22	ĐZ và TBA 220kV Phố Cao	4,30		4,30	LUC	xã Hồng Quang	
23	ĐZ và TBA 220kV Bãi Sậy	6,00		6,00	LUC	xã Xuân Trúc, Vân Du, Quang Vinh, Quảng Lăng, Thị Trấn Ân Thi, Tân Phúc, Bãi Sậy	
24	Xây dựng mới xuất tuyến 35kV mạch đơn sau TBA 110kV Lý Thường Kiệt cấp điện cho huyện Ân Thi, Yên Mỹ	0,08		0,08	LUC	xã Xuân Trúc	
25	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22kV cấp điện KCN Lý Thường Kiệt	0,08		0,08	LUC	xã Xuân Trúc	
26	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Lý Thường Kiệt dọc đường nối 2 cao tốc liên lạc với TBA 110kV Kim Động	0,08		0,08	LUC	xã Xuân Trúc	
27	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV cấp điện cho KCN Lý Thường Kiệt dọc đường nối 2 cao tốc, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Yên Mỹ	0,08		0,08	LUC	xã Xuân Trúc	
28	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch đơn cấp điện cho CCN Phù Ủng, liên lạc với TBA 110kV Yên Mỹ; Cải tạo nhánh Tam Đò lộ 378 E28.2 (Kim Động)	0,08		0,08	LUC	Bãi Sậy, Bắc Sơn	
29	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 7 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt	0,08		0,08	LUC	Bãi Sậy, Tân Phúc, Đào Dương	
30	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 7 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt - gđ 2	0,08		0,08	LUC	Bãi Sậy, Tân Phúc, Đào Dương	
31	Xây dựng mới xuất tuyến 35kV mạch kép cấp điện cho khu vực TT huyện Ân Thi, liên lạc với TBA 110kV Kim Động	0,08		0,08	LUC	Vân Du, Quang Vinh	
32	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho khu vực TT huyện Ân Thi, liên lạc với TBA 110kV Kim Động, Bãi Sậy	0,08		0,08	LUC	Vân Du, Quang Vinh	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
33	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 6 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt - khu A	0,08		0,08	LUC	Vân Du, Quang Vinh, TT Ân Thi	
34	Xây dựng mới xuất tuyến 22kV mạch kép cấp điện cho KCN số 6 thuộc KCN và đô thị dịch vụ Lý Thường Kiệt - khu B	0,08		0,08	LUC	Vân Du, Quang Vinh, TT Ân Thi	
35	Xây dựng DZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2021-2030	3,00		3,00	LUC	TT Ân Thi, Bãi Sậy, Bắc Sơn, Cẩm Ninh, Đa Lộc, Đào Dương, Đặng Lễ, Hạ Lễ, Hoàng Hoa Thám, Hồ Tùng Mậu, Hồng Quang, Hồng Vân, Nguyễn Trãi, Phù Ủng, Quảng Lăng, Quang Vinh, Tân Phúc, Tiên Phong, Văn Nhuệ, Vân Du, Xuân Trúc	
36	Xây dựng DZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2021-2030	0,14		0,14	LUC	xã Bắc Sơn	
37	Xây dựng DZ và TBA huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2021-2030	0,14		0,14	LUC	xã Bãi Sậy	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng						
1	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Khai	0,13		0,13	LUC	xã Bắc Sơn	Thôn An Khai
2	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Phần Hà	0,20		0,20	NTS	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
3	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Nam Trĩ	0,05		0,05	LUC	xã Đặng Lễ	Thôn Nam Trĩ
4	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lưu Xá	0,13		0,13	LUC	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Lưu Xá
5	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Mão Cầu	0,20		0,20	LUC	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Cầu
6	Quy hoạch nhà văn hóa Đan Xá	0,26		0,26	LUC	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Đan Xá
7	Quy hoạch nhà văn hóa Đỗ Xuyên	0,48		0,48	CLN; NTS	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Đỗ Xuyên
8	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Trà Phương	0,07		0,07	DHT	xã Hồng Vân	Thôn Trà Phương
9	Quy hoạch nhà văn hóa cụm 2 thôn Trà Phương	0,20		0,20	DHT	xã Hồng Vân	Thôn Trà Phương
10	Quy hoạch nhà văn hóa Ấp Nhân Lý	0,07		0,07	LUC	xã Nguyễn Trãi	Ấp Nhân Lý
11	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Hồng Lương	0,24		0,24	LUC	xã Phù Ủng	Thôn Hồng Lương
12	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Phú Cốc	0,15		0,15	ONT	xã Quang Vinh	Thôn Phú Cốc
13	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bình Hồ	0,17		0,17	NTS	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
14	Quy hoạch nhà văn hóa	0,05		0,05	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Lưu Xá
15	Quy hoạch nhà văn hóa	0,01		0,01	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bảo Tàng
16	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bình Xá	0,33		0,33	LUC	xã Tiên Phong	Thôn Bình Xá
17	Quy hoạch nhà văn hóa Bích Trảng	0,04		0,04	DHT	xã Tiên Phong	Thôn Bích Trảng
18	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Mai Xuyên	0,19		0,19	NTS	thị trấn Ân Thi	Thôn Mai Xuyên
19	Quy hoạch nhà văn hóa phố Phạm Huy Thông	0,05		0,05	DHT	thị trấn Ân Thi	phố Phạm Huy Thông
20	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bình Trĩ	0,15		0,15	NTS	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trĩ
21	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Văn Trạch	0,15		0,15	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Trạch
22	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Anh Nhuệ	0,07		0,07	DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
23	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Trúc Nội	0,50		0,50	LUC; NTS	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Nội
2.7	Đất cơ sở văn hóa						
1	Quy hoạch đài tưởng niệm các Anh Hùng liệt sỹ	2,00		2,00	CLN	thị trấn Ân Thi	
2	Quy hoạch nhà tưởng niệm Bùi Thị Cúc	1,32		1,32	LUC; HNK; NTS; DHT	xã Vân Du	Thôn Văn Mạc
2.8	Đất cơ sở y tế						
1	Quy hoạch trạm y tế xã	0,16		0,16	LUC	xã Văn Nhuệ	
2	Quy hoạch mở rộng trung tâm y tế huyện Ân Thi	1,00		1,00	CLN	thị trấn Ân Thi	
2.9	Đất cơ sở giáo dục đào tạo						
1	Quy hoạch mở rộng trường học	1,42		1,42	LUC; CLN	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
2	Quy hoạch trường Mầm Non xã	2,02		2,02	LUC; CLN; DHT	xã Đào Dương	
3	Quy hoạch trường Mầm Non thôn Phần Lâm	0,25		0,25	LUC	xã Đào Dương	Thôn Phần Lâm
4	Quy hoạch trường mầm non trung tâm	0,70		0,70	LUC	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Bá
5	Quy hoạch trường mầm non xã	1,84		1,84	LUC; NTS	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1
6	Quy hoạch mở rộng trường cấp 2	0,28		0,28	NTS	xã Hồng Vân	Thôn Đan Trảng
7	Quy hoạch trường mầm non Đan Trảng	0,20		0,20	DHT	xã Hồng Vân	Thôn Đan Trảng
8	Quy hoạch trường mầm non xã	1,00		1,00	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Lý
9	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học	0,19		0,19	DHT	xã Phù Ủng	Thôn La Mát
10	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học	0,04		0,04	NTS; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Lưu Xá
11	Quy hoạch trường Mầm Non tư thục Hoa Sen	0,43		0,43	LUC	xã Quang Vinh	
12	Quy hoạch mở rộng trường Phạm Huy Thông	0,92		0,92	LUC	thị trấn Ân Thi	phố Phạm Ngũ Lão
13	Quy hoạch trường mầm non thôn Anh Nhuệ	0,03		0,03	DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
14	Quy hoạch đất giáo dục và đào tạo xã Xuân Trúc	3,66		3,66	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
2.10	Đất cơ sở thể thao						
1	Quy hoạch sân thể thao thôn Cao Trai	0,18		0,18	LUC	xã Bắc Sơn	Thôn Cao Trai
2	Quy hoạch sân thể thao thôn Phần Hà	0,50		0,50	LUC	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
3	Quy hoạch sân thể thao thôn Ấp Đồng	0,19		0,19	LUC	xã Bãi Sậy	Thôn Ấp Đồng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Quy hoạch sân thể thao xã Bãi Sậy	1,26		1,26	LUC; CLN; NTS; DHT; ONT; NTD	xã Bãi Sậy	Thôn Trại Giáo
5	Quy hoạch mở rộng sân vận động thôn Trại Giáo	0,12		0,12	LUC	xã Bãi Sậy	Thôn Trại Giáo
6	Quy hoạch sân thể thao thôn Đồng Bàn	0,58		0,58	LUC	xã Cẩm Ninh	Thôn Đồng Bàn
7	Quy hoạch sân vận động thôn Yên Xá	0,11		0,11	LUC	xã Cẩm Ninh	Thôn Yên Xá
8	Quy hoạch sân thể thao xã Hạ Lễ	0,60		0,60	LUC	xã Đa Lộc	
9	Quy hoạch sân thể thao thôn Đa Lộc	0,34		0,34	LUC	xã Đa Lộc	Thôn Đa Lộc
10	Quy hoạch sân thể thao Cô Lễ	0,33		0,33	LUC	xã Đăng Lễ	
11	Quy hoạch sân thể thao thôn Đào Xá	0,55		0,55	LUC	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
12	Quy hoạch sân thể thao xã Hạ Lễ	0,20		0,20	HNK	xã Hạ Lễ	Thôn 4
13	Quy hoạch sân thể thao thôn Lưu Xá	0,21		0,21	LUC	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Lưu Xá
14	Quy hoạch sân thể thao xã Hồ Tùng Mậu	1,13		1,13	LUC; CLN; NTS	xã Hồ Tùng Mậu	
15	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	0,50		0,50	LUC; NTS	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An bá
16	Quy hoạch sân thể thao thôn Ân Thi 3	0,20		0,20	DHT	xã Hồng Quang	
17	Quy hoạch sân vận động xã Hồng Quang	0,77		0,77	LUC; DHT	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 2
18	Quy hoạch sân thể thao thôn Vũ Dương	0,21		0,21	LUC	xã Hồng Quang	Thôn Vũ Dương
19	Quy hoạch sân thể thao thôn Ân Thi 1	0,57		0,57	NTS	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1
20	Quy hoạch sân thể thao thôn Đan Trảng	0,31		0,31	NTS	xã Hồng Vân	Thôn Đan Trảng
21	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã	0,50		0,50	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Lý
22	Quy hoạch sân thể thao thôn Mão Xuyên	0,63		0,63	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mão Xuyên
23	Quy hoạch sân thể thao thôn Đồng Mái	0,40		0,40	LUC	xã Phù Ủng	Thôn Đồng Mái
24	Quy hoạch sân vận động	0,96		0,96	LUC	xã Phù Ủng	
25	Quy hoạch sân thể thao thôn Gia Cốc	0,20		0,20	LUC; NTS; DHT	xã Quang Vinh	Thôn Gia Cốc
26	Quy hoạch sân thể thao thôn Đỗ Thương	0,09		0,09	DHT	xã Quang Vinh	Thôn Đỗ Thương
27	Quy hoạch sân thể thao thôn Đỗ Hạ	0,25		0,25	DHT	xã Quang Vinh	Thôn Đỗ Hạ
28	Quy hoạch sân vận động Ngọc Châu	0,25		0,25	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Ngọc Châu
29	Quy hoạch mở rộng sân thể thao xã Tân Phúc	0,40		0,40	LUC	xã Tân Phúc	
30	Quy hoạch sân thể thao xã Tiền Phong	0,60		0,60	CLN	xã Tiền Phong	
31	Dự án hạ tầng kỹ thuật trung tâm liên hợp thể thao, văn hoá và dân cư huyện Ân Thi	7,70		7,70	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	
32	Quy hoạch sân thể thao thôn Hoàng Cả	0,85		0,85	LUC	thị trấn Ân Thi	Thôn Hoàng Cả
33	Quy hoạch sân thể thao Anh Nhuệ	0,35		0,35	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
34	Quy hoạch sân thể thao thôn Quán Bạc	0,46		0,46	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Quán Bạc
35	Quy hoạch sân thể thao xã	1,11		1,11	LUC	xã Văn Nhuệ	
2.11	Đất bưu chính viễn thông						
....							
2.12	Đất chợ						
1	Quy hoạch chợ trung tâm xã Đa Lộc	0,58		0,58	LUC	xã Đa Lộc	Thôn Bắc Cả
2	Quy hoạch mở rộng chợ thôn Đào Xá	0,64		0,64	LUC; DHT	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
3	Quy hoạch chợ Đan Trảng	3,04		3,04	LUC; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Đan Trảng
4	Quy hoạch mở rộng chợ Cầu	0,60		0,60	CLN; NTS	xã Tiền Phong	
5	Quy hoạch chợ xã	0,69		0,69	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
2.13	Đất di tích lịch sử, văn hóa						
1	Mở rộng di tích đền Ủng	14,24		14,24	LUC; HNK; NTS; ONT	xã Phù Ủng	
2.14	Đất khu vui chơi giải trí						
1	Quy hoạch khu vui chơi giải trí thôn Ninh Thôn	2,39		2,39	LUC; DHT	xã Cẩm Ninh	Thôn Ninh Thôn
2	Quy hoạch khu vui chơi giải trí	0,08		0,08	SON	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Bá
3	Quy hoạch công viên cây xanh	1,10		1,10	LUC; NTD	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1
4	Quy hoạch khu vui chơi thôn Thị Tân	0,16		0,16	LUC	xã Tân Phúc	Thôn Thị Tân
5	Quy hoạch khu vui chơi thôn Đồng Mới	0,31		0,31	LUC	xã Tân Phúc	Thôn Đồng Mới
6	Quy hoạch khu vui chơi giải trí	0,16		0,16	LUC	xã Văn Nhuệ	
7	Quy hoạch công viên cây xanh	0,91		0,91	LUC	xã Văn Nhuệ	
8	Quy hoạch khu công viên cây xanh xã tại thôn Cù Tu	1,55		1,55	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
2.15	Đất bãi rác, xử lý chất thải						
1	Quy hoạch bãi kết rác thải	0,08		0,08	LUC	xã Bắc Sơn	
2	Quy hoạch mở rộng bãi kết rác thải	0,41		0,41	LUC	xã Bắc Sơn	Thôn An Đỗ
3	Quy hoạch mở rộng bãi kết rác thải	0,22		0,22	LUC	xã Bắc Sơn	Thôn An Khải
4	Quy hoạch bãi rác thải	0,15		0,15	LUC	xã Bãi Sậy	Thôn Đào Quạt
5	Quy hoạch bãi rác Bầy Mầu	0,10		0,10	MNC	xã Cẩm Ninh	Thôn Bình Xá
6	Quy hoạch bãi rác La Xá	0,10		0,10	LUC	xã Cẩm Ninh	Thôn La Xá
7	Quy hoạch xử lý nước thải đồng Kênh	0,41		0,41	LUC; NTS	xã Cẩm Ninh	Thôn Ninh Thôn
8	Quy hoạch Bãi rác thải đồng Kênh	0,12		0,12	LUC	xã Cẩm Ninh	Thôn Ninh Thôn
9	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn Đăng Đình	0,20		0,20	LUC	xã Đăng Lễ	Thôn Đăng Đình
10	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Phần Dương	0,28		0,28	LUC; DHT	xã Đào Dương	Thôn Phần Dương
11	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Nhuệ Giang	0,06		0,06	LUC	xã Đào Dương	Thôn Nhuệ Giang
12	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Đào Xá	0,50		0,50	LUC; DHT	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
13	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn 5	0,20		0,20	CSD	xã Hạ Lễ	Thôn 5
14	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn 4	0,20		0,20	LUC; HNK	xã Hạ Lễ	Thôn 4
15	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn 1	0,20		0,20	LUC	xã Hạ Lễ	Thôn 1
16	Quy hoạch điểm trung chuyển rác thải VT2	0,20		0,20	LUC	xã Hạ Lễ	Thôn 2
17	Quy hoạch bãi rác thôn 6	0,13		0,13	LUC	xã Hạ Lễ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
18	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn Gạo Nam	0,20		0,20	LUC	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam
19	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn Gạo Bắc	0,14		0,14	LUC	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Bắc
20	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn Lưu Xá	0,76		0,76	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Lưu Xá
21	Quy hoạch bãi rác An Đạm	0,50		0,50	LUC	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Đạm
22	Quy hoạch bãi rác Minh Lý	0,16		0,16	LUC	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Minh Lý
23	Quy hoạch mở rộng bãi rác Đanh Xá	0,12		0,12	LUC	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Đanh Xá
24	Quy hoạch bãi trung chuyển rác	0,20		0,20	LUC	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1
25	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn Mễ Xá	0,20		0,20	LUC	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mễ Xá
26	Quy hoạch bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Nguyễn Trãi	0,20		0,20	LUC	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Lý
27	Quy hoạch bãi tập kết rác thải	0,50		0,50	LUC	xã Nguyễn Trãi	Ấp Nhân Lý
28	Quy hoạch mở rộng bãi xử lý rác thải thôn La Mát	0,18		0,18	LUC	xã Phù Ủng	Thôn La Mát
29	Quy hoạch mở rộng bãi xử lý rác thải thôn Huệ Lai	0,15		0,15	LUC	xã Phù Ủng	Thôn Huệ Lai
30	Quy hoạch mở rộng bãi rác sinh hoạt thôn Bình Cầu	0,20		0,20	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
31	Quy hoạch bãi tập kết rác thải	0,15		0,15	LUC	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
32	Quy hoạch bãi tập kết rác thải	0,17		0,17	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bảo Tăng
33	Quy hoạch bãi rác thôn Đỗ Hạ	0,13		0,13	DRA	xã Quang Vinh	Thôn Đỗ Hạ
34	Quy hoạch bãi rác thôn Phú Cốc	0,18		0,18	DRA	xã Quang Vinh	Thôn Phú Cốc
35	Quy hoạch bãi rác thôn Ngọc Châu	0,08		0,08	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Ngọc Châu
36	Quy hoạch mở rộng bãi rác	0,90		0,90	LUC; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
37	Quy hoạch bãi rác Bình Xá khu Đồng Sào	0,18		0,18	LUC	xã Tiền Phong	Thôn Bình Xá
38	Quy hoạch bãi rác Bình Lăng	1,00		1,00	LUC	xã Tiền Phong	
39	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn Hoàng Cà	0,20		0,20	LUC	thị trấn Ân Thi	Thôn Hoàng Cà
40	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn Bình Trì	0,31		0,31	LUC	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trì
41	Quy hoạch bãi rác Văn Trạch	0,11		0,11	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Trạch
42	Quy hoạch bãi rác Văn Nhuệ	0,26		0,26	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Nhuệ
43	Quy hoạch bãi rác sinh hoạt thôn Anh Nhuệ	0,18		0,18	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
44	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Cù Tu	0,45		0,45	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
45	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Trúc Đình	0,50		0,50	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
46	Quy hoạch mở rộng bãi rác thôn Xuân Nguyên	0,10		0,10	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Xuân Nguyên
47	Quy hoạch bãi rác thôn Trúc Lê	0,07		0,07	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Lê
2.16 Đất ở tại nông thôn							
1	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở	2,56		2,56	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Bến Sòng
2	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở	0,59		0,59	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
3	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở	0,24		0,24	LUC	xã Bắc Sơn	Thôn An Khái
4	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở	1,46		1,46	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
5	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở (2 vị trí)	0,57		0,57	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Đỗ
6	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở giáp tỉnh lộ 387	4,35		4,35	LUC; DHT; NTD	xã Bắc Sơn	Thôn An Đỗ
7	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở	1,92		1,92	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Khái
8	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Phần Hà	0,13		0,13	CLN	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
9	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	2,34		2,34	LUC; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Đào Quạt
10	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	0,56		0,56	LUC	xã Bãi Sậy	Thôn Đào Quạt
11	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	2,90		2,90	LUC	xã Bãi Sậy	Thôn Tiên Kiều
12	Quy hoạch khu đất ở và thương mại dịch vụ	16,00		16,00	LUC; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Ấp Đồng
13	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	0,91		0,91	LUC; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Ấp Đồng
14	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	1,19		1,19	LUC; NTD	xã Bãi Sậy	Thôn Đỗ Mỹ
15	Quy hoạch khu đất ở và thương mại dịch vụ	6,24		6,24	LUC; CLN; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Bối Khê
16	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	0,45		0,45	LUC	xã Bãi Sậy	Thôn Bối Khê
17	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	1,05		1,05	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Trại Giáo
18	Quy hoạch khu đất ở nông thôn	2,64		2,64	LUC; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Ấp Đầu
19	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	1,39		1,39	LUC	xã Bãi Sậy	Thôn Đào Quạt
20	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở Cồn Ngọc	3,94		3,94	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Cẩm Ninh	Đồng Bạ
21	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Yên Xá	1,20		1,20	LUC; NTS	xã Cẩm Ninh	Thôn Yên Xá
22	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Xá	2,26		2,26	LUC; DHT	xã Cẩm Ninh	Thôn Bình Xá
23	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn La Trảng	11,45		11,45	LUC; HNK; CLN; DHT	xã Cẩm Ninh	Thôn La Trảng
24	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn La Trảng	1,33		1,33	LUC; CLN; NTS	xã Cẩm Ninh	Thôn La Trảng
25	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đa Lộc VT1	1,50		1,50	LUC	xã Đa Lộc	Thôn Đa Lộc
26	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đa Lộc VT2	3,00		3,00	LUC; DHT	xã Đa Lộc	Thôn Đa Lộc
27	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Trác Diền	0,21		0,21	CLN; NTS	xã Đa Lộc	Thôn Trác Diền
28	Quy hoạch đất ở nông thôn thôn Đặng Đình giai đoạn 2	2,26		2,26	LUC; HNK; DHT	xã Đặng Lễ	Thôn Đặng Đình
29	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Nam Trì	1,36		1,36	LUC	xã Đặng Lễ	Thôn Nam Trì

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
30	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đới Khê	2,31		2,31	LUC; DHT	xã Đặng Lễ	Thôn Đới Khê
31	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Cỏ Lễ	0,87		0,87	CLN; NTS	xã Đặng Lễ	Thôn Cỏ Lễ
32	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đào Xá	4,93		4,93	LUC; HNK; CLN; DHT; NTD	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
33	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đào Xá (2 vị trí)	1,12		1,12	LUC; HNK; CLN	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
34	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đào Xá	4,53		4,53	LUC; CLN; DHT	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
35	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Nhuệ Giang	6,77		6,77	LUC; CLN; DHT	xã Đào Dương	Thôn Nhuệ Giang
36	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đào Xá	4,88		4,88	LUC; HNK; CLN	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
37	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đào Xá	2,62		2,62	LUC; HNK; CLN; NTS	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
38	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Nhuệ Giang	1,63		1,63	LUC	xã Đào Dương	Thôn Nhuệ Giang
39	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Phần Dương	0,37		0,37	LUC; CLN; NTS	xã Đào Dương	Thôn Phần Dương
40	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Phần Lâm	1,71		1,71	LUC; NTD	xã Đào Dương	Thôn Phần Lâm
41	Xâm canh, xâm cư thôn An Dương	1,45		1,45	LUC	xã Đào Dương	Thôn An Dương
42	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở (thôn 3)	0,50		0,50	LUC; CLN; DHT	xã Hạ Lễ	Thôn 3
43	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở phía đông đường 376	3,20		3,20	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Hạ Lễ	Thôn 6
44	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở phía tây đường 376	1,54		1,54	LUC	xã Hạ Lễ	Thôn 6
45	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn 4	0,24		0,24	HNK	xã Hạ Lễ	Thôn 4
46	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn 5	0,86		0,86	LUC	xã Hạ Lễ	Thôn 5
47	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn 6	0,60		0,60	LUC	xã Hạ Lễ	Thôn 6
48	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Mão Cầu, Mão Đông	1,50		1,50	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Cầu, Mão Đông
49	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Gạo Nam	0,30		0,30	CLN	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam
50	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Gạo Bắc	0,50		0,50	LUC; CLN	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Bắc
51	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Lưu Xá	2,00		2,00	LUC; CLN; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Lưu Xá
52	Quy hoạch đất ở thôn Gạo Nam	0,46		0,46	CLN; NTS	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam
53	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Gạo Nam	0,35		0,35	NTS; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam
54	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Lưu Xá	4,54		4,54	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Lưu Xá
55	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn An Đạm	5,40		5,40	LUC; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Đạm
56	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn An Bá	1,00		1,00	LUC; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Bá
57	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở tại NVH cũ	0,03		0,03	DSH	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Đan Xá
58	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đan Xá + Minh Lý	1,80		1,80	LUC; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Đan Xá, Minh Lý
59	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Minh Lý	0,07		0,07	CLN	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Minh Lý
60	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Ân Thi 1	1,96		1,96	LUC; DHT	xã Hồng Quang	
61	Đầu giá Điểm Kho dự trữ Nhà nước Hồng Quang thuộc Chi cục Dự trữ Nhà nước Kim Thi, Cục Dự trữ Nhà nước Hải Hưng	0,66		0,66	DTS	xã Hồng Quang	
62	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở nông thôn	0,65		0,65	HNK; CLN; NTS; NKH	xã Hồng Quang	
63	Quy hoạch khu dân dân Làn Trên	2,66		2,66	LUC; CLN; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Tân Viên
64	Quy hoạch khu dân dân khu Sốc	2,01		2,01	LUC; CLN; NTD	xã Hồng Vân	Thôn Tân Viên
65	Quy hoạch khu giãn dân thôn Đan Tràng	3,06		3,06	LUC; CLN; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Đan Tràng
66	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở xóm 1 thôn Trà Phương	0,25		0,25	NTS	xã Hồng Vân	Thôn Trà Phương
67	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở xóm 2 Đan Tràng	4,90		4,90	LUC; CLN; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Đan Tràng
68	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đan Tràng	0,03		0,03	; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Đan Tràng
69	Quy hoạch khu dân cư tập trung	16,85		16,85	LUC; CLN; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Trà Phương
70	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Nhân Vũ	3,28		3,28	LUC	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Vũ
71	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Mễ Xá	1,15		1,15	LUC	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mễ Xá
72	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở (40m) ấp Nhân Lý	1,53		1,53	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Ấp Nhân Lý
73	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở ấp Mễ Xá	1,27		1,27	LUC	xã Nguyễn Trãi	Ấp Mễ Xá
74	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Kim Lũ	1,38		1,38	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Phù Ủng	Thôn Kim Lũ
75	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn La Mát	1,60		1,60	LUC	xã Phù Ủng	Thôn La Mát

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
76	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn La Mát	0,60		0,60	LUC	xã Phù Ủng	Thôn La Mát
77	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn La Mát	11,10		11,10	LUC; CLN; NTS; DHT; NTD	xã Phù Ủng	Thôn La Mát
78	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Hồng Lương	0,82		0,82	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn Hồng Lương
79	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Huệ Lai	1,80		1,80	LUC	xã Phù Ủng	Thôn Huệ Lai
80	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Sa Lung	3,30		3,30	LUC; DHT; NTD	xã Phù Ủng	Thôn Sa Lung
81	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Cầu	0,08		0,08	HNK	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
82	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Cầu	4,13		4,13	LUC; DHT; NTD	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
83	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Lưu Xá	1,94		1,94	LUC; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Lưu Xá
84	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bảo Tầng, Bình Hồ	1,34		1,34	LUC; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bảo Tầng, Bình Hồ
85	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở trường mầm non cũ	0,02		0,02	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bảo Tầng
86	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở trường mầm non cũ Bình Hồ 1	0,03		0,03	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
87	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở trường mầm non cũ Bình Hồ 2	0,02		0,02	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
88	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở trường mầm non cũ Bình Hồ 3	0,01		0,01	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
89	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở trường mầm non cũ Bình Cầu	0,05		0,05	DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
90	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Cầu	0,33		0,33	HNK	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
91	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Ngô Xá (2 vị trí)	0,05		0,05	CLN; NTS	xã Quảng Lăng	Thôn Ngô Xá
92	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Cầu	6,76		6,76	LUC; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
93	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Bình Cầu	0,78		0,78	LUC	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
94	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Bình Hồ	0,72		0,72	LUC	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
95	Chuyển mục đích sang đất ở thôn Bình Hồ	0,10		0,10	LUC	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
96	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Gia Cốc	0,80		0,80	LUC; DHT	xã Quang Vinh	Thôn Gia Cốc
97	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Ngọc Châu	0,14		0,14	HNK; NTS	xã Quang Vinh	Thôn Ngọc Châu
98	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đỗ Thượng	0,24		0,24	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Đỗ Thượng
99	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở Ấp Phú	0,47		0,47	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Ấp Phú
100	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đỗ Thượng	0,30		0,30	LUC; HNK	xã Quang Vinh	Thôn Đỗ Thượng
101	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Phú Cốc	0,80		0,80	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Phú Cốc
102	Quy hoạch chia lô đất ở thôn Đỗ Hạ	3,54		3,54	LUC; DHT	xã Quang Vinh	Thôn Đỗ Hạ
103	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Phúc Tá	0,72		0,72	LUC; HNK	xã Tân Phúc	Thôn Phúc Tá
104	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Ninh Đạo	1,75		1,75	NTS; NKH	xã Tân Phúc	Thôn Ninh Đạo
105	Quy hoạch đất ở thôn Đồng Mới	5,51		5,51	LUC; HNK; CLN; DHT	xã Tân Phúc	Thôn Đồng Mới
106	Quy hoạch đất ở thôn Vệ Dương	1,67		1,67	LUC	xã Tân Phúc	Thôn Vệ Dương
107	Quy hoạch đất ở thôn Ninh Đạo	1,50		1,50	LUC; DHT	xã Tân Phúc	Thôn Ninh Đạo
108	Quy hoạch đất ở thôn Thị Tân	2,13		2,13	LUC; CLN; NTS	xã Tân Phúc	Thôn Thị Tân
109	Quy hoạch đất ở thôn Ngọc Nhuế	4,37		4,37	LUC; CLN; NTS; NTD	xã Tân Phúc	Thôn Ngọc Nhuế
110	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã	11,15		11,15	LUC; CLN; DHT	xã Tân Phúc	Thôn Phúc Tá
111	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bích Trảng	0,86		0,86	DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
112	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Xá	1,20		1,20	CLN; NTS; ONT	xã Tiền Phong	Thôn Bình Xá
113	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Lăng	0,72		0,72	CLN; NTS	xã Tiền Phong	Thôn Bình Lăng
114	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở khu Cửa Đình + đồng Chung	1,58		1,58	LUC; DHT; DRA	xã Tiền Phong	Thôn Bình Xá
115	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở khu Cửa Ổ Thảm	1,05		1,05	LUC; CLN	xã Tiền Phong	Thôn Bình Xá
116	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở khu Đường Chanh - Ổ Chụng	0,58		0,58	CLN	xã Tiền Phong	Thôn Bình Xá
117	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở khu Phương Hoàng	4,88		4,88	LUC; CLN; NTS; DHT; DRA	xã Tiền Phong	Thôn Bình Lăng
118	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở khu Mã Lĩnh	1,70		1,70	CLN	xã Tiền Phong	Thôn Bình Lăng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
119	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở Bích Trảng VT1	1,15		1,15	CLN	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
120	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở khu Cửa Ô Kiến	0,20		0,20	CLN	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
121	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở khu Cửa Đình	3,70		3,70	LUC; CLN; NTS; DHT; MNC	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
122	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở Bích Trảng VT4	0,53		0,53	CLN	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
123	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở Bích Trảng VT6	0,65		0,65	CLN; NTS	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
124	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở Bích Trảng	1,13		1,13	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
125	Quy hoạch trung tâm thương mại dịch vụ	2,90		2,90	LUC; DHT	xã Vân Du	Thôn Cao Trai
126	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở số 3 thôn Kênh Bồi	2,53		2,53	LUC; DHT	xã Vân Du	Thôn Kênh Bồi
127	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở số 4 thôn Kênh Bồi	2,30		2,30	LUC; DHT	xã Vân Du	Thôn Kênh Bồi
128	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở số 5 thôn Đường Thôn	1,13		1,13	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Vân Du	Thôn Đường Thôn
129	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở số 1 thôn Đường Thôn	0,25		0,25	LUC; NTS	xã Vân Du	Thôn Đường Thôn
130	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Đường Thôn	0,65		0,65	LUC; NTS	xã Vân Du	Thôn Đường Thôn
131	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở số 7 thôn Văn Mạc	1,17		1,17	LUC	xã Vân Du	Thôn Văn Mạc
132	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở số 8 thôn Cao Trai	0,69		0,69	LUC	xã Vân Du	Thôn Cao Trai
133	Quy hoạch đầu giá đất ở số 9 thôn Du Mỹ	0,46		0,46	NTS	xã Vân Du	Thôn Du Mỹ
134	Quy hoạch đầu giá đất ở số 2 thôn Kênh Bồi	0,09		0,09	DHT	xã Vân Du	Thôn Kênh Bồi
135	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở Tân Dân	2,20		2,20	LUC; DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Tân Dân
136	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Văn Nhuệ	1,68		1,68	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Nhuệ
137	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Anh Nhuệ	3,14		3,14	LUC; HNK; DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
138	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Văn Trạch	4,40		4,40	LUC; CLN; NTS; NKH	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Trạch
139	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Hoàng Xuyên	3,09		3,09	LUC; DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Hoàng Xuyên
140	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Trúc Đình	2,18		2,18	LUC; NKH; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
141	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Xuân Nguyên	1,33		1,33	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Xuân Nguyên
142	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Tượng Cước	8,40		8,40	LUC; CLN; DHT; NTD	xã Xuân Trúc	Thôn Tượng Cước
143	Quy hoạch khu dân cư thôn Cù Tu	7,50		7,50	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
144	Quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Đình	11,73		11,73	LUC; NTS; DHT; NTD	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
145	Quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Lẻ, Trúc Đình	6,45		6,45	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
146	Quy hoạch đất ở thôn Xuân Nguyên	2,04		2,04	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Xuân Nguyên
147	Quy hoạch đất ở thôn Tượng Cước	3,01		3,01	LUC; DHT; NTD	xã Xuân Trúc	Thôn Tượng Cước
148	Quy hoạch khu dân cư thôn Trúc Lẻ	2,71		2,71	LUC; NTS; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Lẻ
149	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Cù Tu	7,20		7,20	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
150	Quy hoạch đất ở thôn Trúc Đình	0,05		0,05	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
151	Quy hoạch đất ở thôn Trúc Nội	0,33		0,33	LUC; NTS; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Nội
152	Quy hoạch đất ở thôn Trúc Lẻ	2,42		2,42	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Lẻ
153	Quy hoạch đất ở thôn Tượng Cước	2,03		2,03	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Tượng Cước
2.17	Đất ở tại đô thị						
1	Quy hoạch khu dân cư đô thị mới	4,99		4,99	LUC; DHT; NTD	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1,2
2	Quy hoạch khu đô thị Liên Tâm	8,17		8,17	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn La Mát
3	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở (vị trí 1, phía Bắc, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	7,67		7,67	LUC; CLN; NTS; DHT	thị trấn Ân Thi	
4	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở (vị trí 2, phía Nam, thuộc khu liên hợp thể thao huyện)	5,69		5,69	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	
5	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Hoàng Cả	2,73		2,73	LUC; NTS	thị trấn Ân Thi	Thôn Hoàng Cả
6	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Trì VT1	0,70		0,70	LUC	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trì
7	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Trì VT2	9,50		9,50	LUC; DHT; NTD	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trì
8	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Trung	5,31		5,31	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Trung
9	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Trì VT3	1,30		1,30	LUC; NTS	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trì
10	Chuyển mục đích đất ở thôn Phú Thôn	0,11		0,11	NTS	thị trấn Ân Thi	Thôn Phú Thôn
11	Quy hoạch đất ở phố Hoàng Văn Thụ (trường THCS cũ)	0,22		0,22	DHT	thị trấn Ân Thi	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
12	Quy hoạch khu dân cư thôn Hoàng Cà	10,67		10,67	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Hoàng Cà
13	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Quanh Thôn (3 vị trí)	0,23		0,23	HNK; CLN; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Quanh Thôn
14	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở phố Phạm Ngũ Lão	0,03		0,03	DHT	thị trấn Ân Thi	phố Phạm Ngũ Lão
15	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Phú Thôn	1,31		1,31	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Phú Thôn
16	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Bình Trì	0,03		0,03	DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trì
17	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Mai Xuyên	0,58		0,58	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Mai Xuyên
18	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở thôn Hoàng Cà	1,70		1,70	LUC; HNK	thị trấn Ân Thi	Thôn Hoàng Cà
19	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở phố Phạm Huy Thông	0,05		0,05	HNK	thị trấn Ân Thi	phố Phạm Huy Thông
20	Quy hoạch chia lô đầu giá đất ở phố Phạm Huy Thông	0,83		0,83	LUC	thị trấn Ân Thi	phố Phạm Huy Thông
2.18	Đất trụ sở cơ quan						
1	Quy hoạch mở rộng UBND	0,10		0,10	LUC	xã Hồng Vân	Thôn Đan Trảng
2	Quy hoạch trụ sở UBND xã + trụ sở làm việc công an xã	2,39		2,39	LUC; DHT; DRA	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Lý
3	Quy hoạch trụ sở UBND xã	0,68		0,68	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn Sa Lung
4	Quy hoạch chi cục quản lý thị trường	0,62		0,62	LUC	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trì
5	Quy hoạch mở rộng trụ sở UBND xã	0,50		0,50	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	
2.19	Đất nghĩa trang nghĩa địa						
1	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Phần Hà	1,25		1,25	LUC	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
2	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nghĩa địa	2,46		2,46	LUC	xã Bãi Sây	Thôn Đào Quạt
3	Quy hoạch nghĩa trang	0,32		0,32	LUC	xã Cẩm Ninh	Thôn Bình Xá
4	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Lưu Xá	1,36		1,36	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Lưu Xá
5	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Gạo Nam	0,20		0,20	LUC	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam
6	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa An Đạm	0,35		0,35	LUC	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Đạm
7	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa	0,17		0,17	NTS	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Tam Đô
8	Quy hoạch nghĩa địa Đanh Xá	0,20		0,20	LUC	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn Đanh Xá
9	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	1,07		1,07	LUC	xã Hồng Vân	Thôn Trà Phương
10	Quy hoạch mở rộng mở rộng nghĩa trang thôn Đan Trảng	1,06		1,06	LUC	xã Hồng Vân	
11	Quy hoạch nghĩa trang Ấp Mễ Xá	2,12		2,12	LUC	xã Nguyễn Trãi	Ấp Mễ Xá
12	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Mão Xuyên	1,47		1,47	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mão Xuyên
13	Quy hoạch nghĩa trang thôn Nhân Lý	2,15		2,15	LUC	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Lý
14	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Nhân Vũ	0,89		0,89	LUC	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Vũ
15	Quy hoạch nghĩa địa	0,63		0,63	LUC	xã Phù Ủng	Thôn Sa Lung
16	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Phù Ủng	0,85		0,85	LUC	xã Phù Ủng	Thôn Phù Ủng
17	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	0,78		0,78	LUC	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
18	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang	1,65		1,65	LUC	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
19	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Đồ Hạ	0,28		0,28	NTD	xã Quang Vinh	Thôn Đồ Hạ
20	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Gia Cốc	0,60		0,60	NTD	xã Quang Vinh	Thôn Gia Cốc
21	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Ấp Phú	0,12		0,12	NTD	xã Quang Vinh	Thôn Ấp Phú
22	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Đồ Thượng	0,54		0,54	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Đồ Thượng
23	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Ngọc Châu	0,10		0,10	DHT	xã Quang Vinh	Thôn Ngọc Châu
24	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Đồ Thượng	0,50		0,50	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Đồ Thượng
25	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Thị Tân	0,58		0,58	LUC	xã Tân Phúc	Thôn Thị Tân
26	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Ninh Đạo	0,50		0,50	LUC	xã Tân Phúc	Thôn Ninh Đạo
27	Quy hoạch nghĩa trang thôn Vệ Dương	1,00		1,00	LUC	xã Tân Phúc	Thôn Vệ Dương
28	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Ngọc Nhuế	0,25		0,25	LUC	xã Tân Phúc	Thôn Ngọc Nhuế
29	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Bích Trảng	1,58		1,58	LUC; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
30	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Bình Xá	0,94		0,94	LUC	xã Tiền Phong	Thôn Bình Xá
31	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang Bình Lăng	3,20		3,20	LUC; NTD	xã Tiền Phong	Thôn Bình Lăng
32	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang xóm 8 thôn Bích Trảng	0,62		0,62	CLN; NTS; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
33	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang xóm 13 thôn Bích Trảng	0,77		0,77	LUC; HNK	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
34	Quy hoạch nghĩa trang các phố	1,65		1,65	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trì
35	Quy hoạch nghĩa trang phố Phạm Huy Thông	0,14		0,14	LUC	thị trấn Ân Thi	phố Phạm Huy Thông
36	Quy hoạch nghĩa trang Văn Trạch	0,47		0,47	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Trạch
37	Quy hoạch nghĩa trang Văn Nhuệ	1,30		1,30	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Nhuệ
38	Quy hoạch nghĩa trang Hoàng Xuyên	0,56		0,56	NTD	xã Văn Nhuệ	Thôn Hoàng Xuyên

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
39	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn Anh Nhuệ	1,36		1,36	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
40	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Trúc Đình	2,50		2,50	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
41	Quy hoạch nghĩa trang thôn Cù Tu	2,72		2,72	LUC; NTS; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
42	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Trúc Nội	1,03		1,03	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Nội
43	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang thôn Xuân Nguyên	1,47		1,47	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Xuân Nguyên
44	Quy hoạch nghĩa trang thôn Tượng Cước	3,24		3,24	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Tượng Cước
45	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Trúc Lẻ	1,39		1,39	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Lẻ
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
1	Quy hoạch quỹ tín dụng nhân dân	0,05		0,05	LUC	xã Tân Phúc	
2.21	Đất tôn giáo						
1	Quy hoạch mở rộng chùa	0,11		0,11	LUC; NTS	xã Cẩm Ninh	Thôn Bình Xá
2	Quy hoạch mở rộng chùa Phúc Lâm	3,00		3,00	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn La Mát
3	Quy hoạch chùa Bình Xá	0,52		0,52	LUC; CLN	xã Tiền Phong	Thôn Bình Xá
4	Quy hoạch mở rộng chùa Bình Lăng	1,32		1,32	NTS	xã Tiền Phong	Thôn Bình Lăng
5	Quy hoạch mở rộng chùa Bích Tràng	1,35		1,35	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bích Tràng
6	Quy hoạch chùa thôn Du Mỹ	0,18		0,18	LUC	xã Văn Du	Thôn Du Mỹ
2.22	Đất tín ngưỡng						
1	Quy hoạch mở rộng đình Bình Xá	0,36		0,36	NTS	xã Tiền Phong	Thôn Bình Xá
2	Quy hoạch đình Bình Lăng	0,97		0,97	CLN; NTS; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bình Lăng
3	Quy hoạch mở rộng đền thờ Nguyễn Trung Ngạn	0,30		0,30	LUC	thị trấn Ân Thi	
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
3.1	Đất thương mại dịch vụ						
1	Quy hoạch khu trung tâm thương mại dịch vụ thôn La Tràng	1,43		1,43	HNK; NTS	xã Cẩm Ninh	Thôn La Tràng
2	Quy hoạch khu DVTM thôn Phần Dương	11,54		11,54	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT	xã Đào Dương	Thôn Phần Dương
3	Quy hoạch khu DVTM Nhuệ Giang	0,82		0,82	CLN; NTS	xã Đào Dương	Thôn Nhuệ Giang
4	Quy hoạch bãi tập kết VLXD Phần Lâm (2 vị trí)	0,58		0,58	LUC; CLN; NTS	xã Đào Dương	Thôn Phần Lâm
5	Quy hoạch dịch vụ thương mại thôn Đào Xá	11,05		11,05	LUC; HNK; DHT; NTD	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
6	Quy hoạch bãi chứa vật liệu xây dựng thôn 3	0,71		0,71	; HNK	xã Hạ Lễ	Thôn 3
7	Quy hoạch khu trung tâm thương mại thôn 3	1,93		1,93	LUC	xã Hạ Lễ	Thôn 3
8	Quy hoạch khu trung tâm thương mại thôn 2	4,44		4,44	LUC	xã Hạ Lễ	Thôn 2
9	Quy hoạch bãi tập kết VLXD thôn 6	0,06		0,06	; ONT	xã Hạ Lễ	Thôn 6
10	Quy hoạch bãi chứa vật liệu xây dựng	0,97		0,97	LUC; CLN; NTS	xã Hồ Tùng Mậu	
11	Quy hoạch đất TMDV thôn Gạo Bắc	10,96		10,96	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Bắc
12	Quy hoạch thương mại dịch vụ	2,80		2,80	LUC; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Đạm
13	Quy hoạch thương mại dịch vụ	2,40		2,40	LUC; CLN; DHT; NTD	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Đạm
14	Quy hoạch bãi VLXD xã Hồng Quang	5,00		5,00	LUC; DHT	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1
15	Quy hoạch trung tâm thương mại xã Hồng Quang	0,35		0,35	LUC	xã Hồng Quang	Thôn Ân Thi 1
16	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ thôn Đan Tràng	8,86		8,86	LUC; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Đan Tràng
17	Quy hoạch đất dịch vụ thương mại xóm Đanh	0,57		0,57	LUC; CLN; MNC	xã Hồng Vân	Thôn Xóm Đanh
18	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (2 vị trí)	0,25		0,25	HNK; SON	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mễ Xá
19	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	3,10		3,10	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn Sa Lung
20	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	2,68		2,68	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn Sa Lung
21	Quy hoạch đất kinh doanh dịch vụ thương mại và thể thao	0,95		0,95	LUC; CLN; NTS	xã Phù Ủng	Thôn Phù Ủng
22	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn La Mát	0,78		0,78	LUC; HNK; NTS	xã Phù Ủng	Thôn La Mát
23	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Công ty Thành Công)	0,40		0,40	LUC; NKH; DHT	xã Phù Ủng	Thôn Huệ Lai
24	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	10,79		10,79	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
25	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	5,20		5,20	LUC; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Cầu
26	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	15,93		15,93	LUC; CLN; NTS; DHT; NTD; CSD	xã Quảng Lăng	Thôn Lưu Xá
27	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,78		0,78	LUC; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
28	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,58		0,58	LUC; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
29	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	9,10		9,10	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ, Ngõ Xá

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
30	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Bảo Tầng	0,55		0,55	LUC	xã Quảng Lăng	Thôn Bảo Tầng
31	Quy hoạch cửa hàng Kinh doanh VLXD và Dịch Vụ	0,49		0,49	LUC; CLN	xã Quang Vinh	Thôn Đổ Hạ
32	Quy hoạch cửa hàng Kinh doanh Vận tải hàng hóa, VLXD và dịch vụ	0,49		0,49	LUC; CLN	xã Quang Vinh	Thôn Đổ Hạ
33	Quy hoạch cửa hàng Kinh doanh VLXD, đồ nội thất điện tử, điện dân dụng	0,45		0,45	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Đổ Hạ
34	Quy hoạch đất kinh doanh dịch vụ thương mại	1,96		1,96	LUC; DHT	xã Quang Vinh	Thôn Phú Cốc
35	Quy hoạch đất kinh doanh dịch vụ thương mại	0,49		0,49	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Đổ Hạ
36	Quy hoạch đất kinh doanh dịch vụ thương mại	0,49		0,49	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Đổ Hạ
37	Quy hoạch cửa hàng xăng dầu Phúc Nguyên	1,19		1,19	LUC	xã Quang Vinh	
38	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ thôn Gia Cốc	6,20		6,20	LUC; HNK; CLN; NTS	xã Quang Vinh	Thôn Gia Cốc
39	Quy hoạch đất kinh doanh dịch vụ thương mại	0,49		0,49	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Đổ Hạ
40	Quy hoạch đất kinh doanh dịch vụ thương mại, nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí	0,75		0,75	CLN	xã Tân Phúc	
41	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	0,90		0,90	CLN	xã Tân Phúc	
42	Quy hoạch thương mại dịch vụ xã Tân Phúc	1,83		1,83	LUC; NTS	xã Tân Phúc	Thôn Ninh Đạo
43	Quy hoạch thương mại dịch vụ thôn Ninh Đạo	15,15		15,15	LUC; HNK; NTS; DHT; DRA	xã Tân Phúc	Thôn Ninh Đạo
44	Quy hoạch thương mại dịch vụ thôn Phúc Tá, Ngọc Nhuế, Thị Tân	7,50		7,50	LUC; CLN; DHT; NTD	xã Tân Phúc	Thôn Phúc Tá, Ngọc Nhuế, Thị Tân
45	Quy hoạch đất dịch vụ thương mại	0,70		0,70		xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
46	Quy hoạch bãi vật liệu xây dựng thôn Bích Trảng	0,10		0,10	CLN	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
47	Mở rộng khuôn viên cây xanh, vui chơi giải trí, bơi lội thể thao và dịch vụ kinh doanh thương mại	0,43		0,43		thị trấn Ân Thi	
48	Quy hoạch cây xăng Thắng Lợi	0,80		0,80	LUC	thị trấn Ân Thi	
49	Quy hoạch cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và vui chơi giải trí và trường mầm non	0,45		0,45	HNK	thị trấn Ân Thi	
50	Mở rộng cửa hàng buôn bán VLXD	0,19		0,19		thị trấn Ân Thi	
51	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Hoàng Cả	2,80		2,80	LUC; NKH; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Hoàng Cả
52	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Hoàng Cả	2,87		2,87	LUC; CLN; NTS; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Hoàng Cả
53	Mở rộng Trung tâm nước sạch	0,80		0,80	LUC	thị trấn Ân Thi	Thôn Hoàng Cả
54	Quy hoạch tổng hợp kinh doanh tổng hợp Thủy Khởi	0,78		0,78	LUC	xã Văn Du	Thôn Đường Thôn
55	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,89		1,89	LUC; HNK; DHT; NTD	xã Văn Du	Thôn Trâm Nhị
56	Quy hoạch kinh doanh tổng hợp	0,58		0,58	LUC; NTS	xã Văn Du	Thôn Du Mỹ
57	Quy hoạch trung tâm thương mại Nam Tiến	1,56		1,56	LUC; HNK; NTS; DHT	xã Văn Du	Thôn Tòng Cù
58	Quy hoạch đất dịch vụ thương mại	1,14		1,14	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Hoàng Xuyên
59	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Trúc Đình)	1,96		1,96	LUC; DHT; NTD	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
60	Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại, mua bán VLXD, thiết bị nội thất, văn phòng, hàng tạp hóa	0,49		0,49	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	
61	Quy hoạch bãi vật liệu xây dựng	0,53		0,53	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
62	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Cù Tu VT1	2,59		2,59	LUC; CLN; DHT; NTD	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
63	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Cù Tu VT2	17,30		17,30	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
64	Quy hoạch đất TMDV thôn Xuân Nguyên	8,00		8,00	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Xuân Nguyên
65	Quy hoạch đất TMDV xã Xuân Trúc tại thôn Tượng Cước	13,97		13,97	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Tượng Cước
66	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Trúc Đình	1,31		1,31	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
3.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh	5,15		5,15	LUC; CLN; DHT	xã Bắc Sơn	
2	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Tiên Kiều	4,84		4,84	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Tiên Kiều
3	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Ấp Đồng	4,34		4,34	LUC	xã Bãi Sậy	Thôn Ấp Đồng
4	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Đổ Mỹ	3,10		3,10	LUC; CLN; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Đổ Mỹ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Đỗ Mỹ	4,16		4,16	LUC; DHT	xã Bãi Sậy	Thôn Đỗ Mỹ
6	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Ấp Đầu	8,27		8,27	LUC; DHT; NTD	xã Bãi Sậy	Thôn Ấp Đầu
7	Quy hoạch nhà máy nước sạch xã Cẩm Ninh	0,22		0,22	CLN; NTS	xã Cẩm Ninh	
8	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	11,62		11,62	LUC; DHT	xã Đa Lộc	
9	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh VLXD thôn An Đạm	0,30		0,30	LUC	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Đạm
10	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh PNN thôn An Đạm	8,00		8,00	LUC; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Đạm
11	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn An Đạm	2,00		2,00	LUC; NTS; DHT	xã Hoàng Hoa Thám	Thôn An Đạm
12	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh Bãi Địa	5,03		5,03	LUC; CLN; NTS	xã Hồng Vân	Thôn Đan Trảng
13	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Đan Trảng	15,89		15,89	LUC; DHT	xã Hồng Vân	Thôn Đan Trảng
14	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh Tân Viên	3,31		3,31	LUC; DHT; DRA	xã Hồng Vân	Thôn Tân Viên
15	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Trà Phương	0,38		0,38	NTS	xã Hồng Vân	Thôn Trà Phương
16	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Nhân Vũ	51,74		51,74	LUC; CLN; DHT; NTD	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Vũ
17	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Nhân Vũ	3,77		3,77	LUC; CLN; NTS	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Vũ
18	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh ấp Nhân Lý	4,96		4,96	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Ấp Nhân Lý
19	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh 2 bên đường ĐT.376	2,68		2,68	LUC; NTD	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mễ Xá
20	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Nhân Vũ	0,71		0,71	LUC	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Vũ
21	Quy hoạch nhà máy nước	0,96		0,96	LUC; CLN	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Lý
22	Mở rộng nhà máy may Smart Shirts	5,35		5,35	LUC; DHT	xã Phù Ủng	
23	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh và thương mại dịch vụ	7,10		7,10	LUC; CLN; NTS; DHT; NTD	xã Phù Ủng	Thôn Kim Lũ
24	Quy hoạch nhà máy sản xuất bao bì Huy Phong	2,46		2,46	LUC	xã Phù Ủng	
25	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	3,09		3,09	LUC; CLN; NTS; DHT; NTD	xã Quảng Lăng	Thôn Bình Hồ
26	Quy hoạch xưởng lắp ráp máy bơm nước	0,48		0,48	LUC; NTS	xã Quang Vinh	
27	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	7,70		7,70	LUC; DHT	xã Tân Phúc	
28	Quy hoạch nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc	2,58		2,58	LUC	Bãi Sậy và Tân Phúc	
29	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh và thương mại dịch vụ thôn Ngọc Nhuế	7,03		7,03	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT	xã Tân Phúc	Thôn Ngọc Nhuế
30	Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh xã Tiền Phong	11,05		11,05	LUC; CLN; NTS; DHT; NTD	xã Tiền Phong	Bích Trảng
31	Dự án xây dựng nhà và chợ dân sinh công ty Hà Phong	1,80		1,80	LUC; NTS; DHT	thị trấn Ân Thi	
32	Quy hoạch đất SXKD và thương mại Dịch vụ Bình Trị, Mai Xuyên	42,50		42,50	LUC; NTS; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Bình Trị, Mai Xuyên
33	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Quanh Thôn	15,15		15,15	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Quanh Thôn
34	Quy hoạch đất SXKD thôn Trung VT1	0,60		0,60	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Trung
35	Quy hoạch đất SXKD thôn Trung VT2	4,65		4,65	LUC; DHT; NTD	thị trấn Ân Thi	Thôn Trung
36	Quy hoạch đất SXKD thôn Mai Xuyên	4,00		4,00	LUC; DHT	thị trấn Ân Thi	Thôn Mai Xuyên
37	Quy hoạch nhà máy chế biến nông sản và cho thuê kho bãi Gia Huy	1,50		1,50	LUC; DHT	xã Vân Du	Thôn Kênh Bồi
38	Quy hoạch nhà máy sản xuất may mặc Hoàng Hòa và gia công cơ khí	0,77		0,77	LUC	xã Vân Du	Thôn Đường Thôn
39	Quy hoạch bãi VLXD Hoàng Xuyên	0,30		0,30	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Hoàng Xuyên
40	Quy hoạch bãi VLXD Anh Nhuệ	0,24		0,24	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
41	Quy hoạch bãi VLXD Văn Trạch	0,38		0,38	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Trạch
42	Quy hoạch bãi VLXD Văn Nhuệ	0,16		0,16	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Nhuệ
43	Quy hoạch bãi vật liệu xây dựng Tân Dân	0,17		0,17	LUC	xã Văn Nhuệ	
44	Quy hoạch đất SXKD thôn Tượng Cước	3,64		3,64	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Tượng Cước
45	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh thôn Trúc Đình	3,67		3,67	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
3.3	Đất cơ sở sản xuất VLXD, gồm xứ						
1	Quy hoạch bãi tập kết vật liệu xây dựng	1,00		1,00	LUC	xã Bắc Sơn	
2	Quy hoạch bãi chứa VLXD	1,39		1,39	LUC	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
3	Quy hoạch xây dựng kho vật liệu xây dựng - Lữ Đoàn 214	4,39		4,39	LUC; HNK; CLN; NTS; DHT; NTD	xã Phù Ủng	Thôn Sa Lung
4	Quy hoạch bãi vật liệu xây dựng	2,00		2,00	CLN	xã Phù Ủng	Thôn Huệ Lai
5	Quy hoạch trạm trộn bê tông (Công ty Bình Minh)	0,87		0,87		xã Phù Ủng	Thôn Huệ Lai
6	Quy hoạch bãi vật liệu xây dựng	1,00		1,00	LUC	xã Tân Phúc	
3.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
IV	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp						

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4.1	Đất trồng cây hàng năm						
1	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất (đất trồng lúa sang trồng màu)	41,66		41,66	LUC; CLN; NTS; DHT; NTD	xã Đào Dương	Thôn Phần Dương
2	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất (đất trồng lúa sang trồng màu)	41,46		41,46	LUC; CLN; NTS; DHT; NTD	xã Đào Dương	Thôn Phần Lâm
3	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất (đất trồng lúa sang trồng màu)	3,68		3,68	LUC; NTS; DHT	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
4	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất (đất trồng lúa sang trồng màu) (2 vị trí)	12,55		12,55	LUC; DHT; NTD	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
5	Quy hoạch vùng chuyên trồng màu thôn Đào Xá (2 vị trí)	12,36		12,36	LUC; HNK; DHT	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
6	Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác Thôn Ngọc Châu	2,31		2,31	LUC; CLN	xã Quang Vinh	Đồng Đất-Trầm Già
7	Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác Thôn Ngọc Châu	9,70		9,70	LUC; CLN; DHT; NTD	xã Quang Vinh	Đồng Vàng-Cổ Bàu-Sau Lăng-Đồng Tranh
8	Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác Thôn Ngọc Châu	3,77		3,77	LUC; CLN	xã Quang Vinh	Cửa Khẩu
9	Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác Thôn Ngọc Châu	0,46		0,46	LUC	xã Quang Vinh	Tây Giang
10	Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác Thôn Đỗ Hạ	1,60		1,60	LUC	xã Quang Vinh	Đồng Cửa Thiên
11	Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác Thôn Đỗ Hạ	0,56		0,56	HNK	xã Quang Vinh	Đồng Khoai Trên
12	Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác thôn Đỗ Thượng	5,90		5,90	LUC; DHT	xã Quang Vinh	Thôn Đỗ Thượng
13	Quy hoạch chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác thôn Đỗ Hạ	1,50		1,50	LUC	xã Quang Vinh	Thôn Đỗ Hạ
4.2	Đất trồng cây lâu năm						
1	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Bến Sòng	16,55		16,55	LUC; NTS; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Bến Sòng
2	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Phần Hà (3 vị trí)	8,71		8,71	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
3	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn An Khái (3 vị trí)	7,11		7,11	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Khái
4	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn An Dương	2,40		2,40	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Dương
5	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Chu Xá (2 vị trí)	2,20		2,20	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Chu Xá
6	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Anh Khái (2 vị trí)	4,50		4,50	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Anh Khái
7	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn An Đỗ (4 vị trí)	11,60		11,60	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Đỗ
8	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Phần Hà	7,57		7,57	LUC; CLN; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
9	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Cao Trai	4,29		4,29	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Cao Trai
10	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	3,37		3,37	LUC; CLN; DHT	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
11	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	1,48		1,48	LUC; CLN	xã Hạ Lễ	Thôn 6
12	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Gạo Bắc, Gạo Nam và Lưu Xá	13,72		13,72	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Bắc, Gạo Nam và Lưu Xá
13	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Gạo Bắc và Lưu Xá	9,82		9,82	LUC; HNK; CLN; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Bắc và Lưu Xá
14	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Gạo Nam VT1	9,77		9,77	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam
15	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Gạo Bắc	5,56		5,56	LUC; CLN; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Bắc
16	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Gạo Nam VT2	15,47		15,47	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam
17	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Gạo Nam và Lưu Xá	3,36		3,36	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Gạo Nam và Lưu Xá
18	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Mão Đông VT1	3,20		3,20	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Đông
19	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Mão Đông VT2	4,93		4,93	LUC; NTS; DHT; NTD	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Đông
20	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Mão Cầu và Lưu Xá	13,18		13,18	LUC; NTS; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Cầu và Lưu Xá
21	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Mão Cầu VT1	1,85		1,85	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Cầu
22	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Mão Cầu VT2	15,11		15,11	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Cầu
23	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Mão Cầu VT3	7,26		7,26	LUC; DHT; NTD	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Mão Cầu
24	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Lưu Xá VT1	3,26		3,26	LUC; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Lưu Xá

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
25	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Lưu Xá VT2	51,61		51,61	LUC; HNK; DHT	xã Hồ Tùng Mậu	Thôn Lưu Xá
26	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	5,59		5,59	LUC; DHT	xã Hồng Quang	
27	Quy hoạch chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa sang cây lâu năm	8,85		8,85	LUC; DHT	xã Hồng Vân	
28	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây lâu năm Thôn Nhân Vũ	4,90		4,90	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Vũ
29	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây lâu năm Ấp Nhân Lý	27,87		27,87	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Ấp Nhân Lý
30	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây lâu năm ấp Mễ Xá	38,18		38,18	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	ấp Mễ Xá
31	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây lâu năm Thôn Mễ Xá	11,08		11,08	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mễ Xá
32	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây lâu năm Thôn Mào Xuyên	10,42		10,42	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mào Xuyên
33	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất sang trồng cây lâu năm Thôn Nhân Vũ	9,90		9,90	LUC; DHT	xã Nguyễn Trãi	Thôn Nhân Vũ
34	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	13,97		13,97	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn La Mát
35	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	2,58		2,58	LUC	xã Phù Ủng	Thôn Đồng Mái
36	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	7,59		7,59	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn Hồng Lương
37	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	4,08		4,08	LUC; DHT	xã Phù Ủng	Thôn Sa Lung
38	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm	1,00		1,00	LUC	xã Quảng Lăng	Thôn Bảo Tàng
39	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Bích Trảng	3,37		3,37	LUC; HNK; DHT; CSD	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
40	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Bình Xá + Bình Lăng	9,82		9,82	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Tiền Phong	thôn Bình Xá + Bình Lăng
41	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Bình Lăng	35,86		35,86	LUC; CLN; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bình Lăng
42	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Bình Lăng + Bích Trảng	17,08		17,08	LUC; CLN; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bình Lăng, Bích Trảng
43	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Bích Trảng	1,96		1,96	LUC; DHT	xã Tiền Phong	Thôn Bích Trảng
44	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Trúc Đình	2,26		2,26	LUC; NTS	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Đình
45	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Cù Tu	0,77		0,77	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
46	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Trúc Nội	16,50		16,50	LUC; DHT	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Nội
47	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Cù Tu	0,57		0,57	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Cù Tu
48	Quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất trồng cây lâu năm thôn Trúc Nội	0,12		0,12	LUC	xã Xuân Trúc	Thôn Trúc Nội
4.3	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Quy hoạch khu nuôi thủy sản tập trung	6,20		6,20	LUC; NTS; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Cao Trai
2	Khu nuôi thủy sản tập trung (Phản Dương)	15,38		15,38	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Đào Dương	Thôn Phản Dương
4.4	Đất nông nghiệp khác						
1	Quy hoạch vùng nông nghiệp theo hướng công nghiệp	915,36		915,36	LUC; CLN; NTS	xã Nguyễn Trãi, Đa Lộc, Tiền Phong, Hồng Vân, Hồ Tùng Mậu	
2	Quy hoạch vùng nông nghiệp theo hướng công nghiệp	192,68		192,68	LUC; CLN; NTS	xã Hạ Lễ	
3	Quy hoạch vùng nông nghiệp theo hướng công nghiệp	623,87		623,87	LUC; CLN; NTS	xã Cẩm Ninh, Nguyễn Trãi, Hồ Tùng Mậu, Hồng Vân	
4	Quy hoạch vùng nông nghiệp theo hướng công nghiệp	288,62		288,62	LUC; CLN	xã Bãi Sậy	
5	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Bến Sòng	3,35		3,35	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Bến Sòng
6	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Phần Hà	4,04		4,04	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Phần Hà
7	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn An Khái	5,60		5,60	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Khái
8	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Chu Xá	1,63		1,63	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Chu Xá
9	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn An Đỗ	3,20		3,20	LUC; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn An Đỗ
10	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Cao Trai	1,98		1,98	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Bắc Sơn	Thôn Cao Trai
11	Quy hoạch khu chăn nuôi tập chung thôn Lã Xá	4,84		4,84	LUC; DHT	xã Cẩm Ninh	Thôn Lã Xá

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
12	Quy hoạch khu chăn nuôi tập chung thôn Cẩm La	4,59		4,59	LUC; DHT	xã Cẩm Ninh	Thôn Cẩm La
13	Quy hoạch trang trại nông nghiệp CNC Thành An	8,40		8,40	LUC; HNK; DHT	xã Đa Lộc	Thôn Bắc Cà
14	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung xã Đa Lộc	15,00		15,00	LUC; CLN; NTS; DHT	xã Đa Lộc	
15	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Thọ Hội	23,78		23,78	LUC; HNK; CLN; NTS	xã Đặng Lễ	Thôn Thọ Hội
16	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Phần Lâm	8,32		8,32	LUC; CLN; DHT; DRA	xã Đào Dương	Thôn Phần Lâm
17	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Đào Xá (2 vị trí)	12,76		12,76	LUC; CLN; NTS; NKH; DHT	xã Đào Dương	Thôn Đào Xá
18	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Nhuệ Giang	5,44		5,44	LUC; CLN; NTS; NKH; DHT	xã Đào Dương	Thôn Nhuệ Giang
19	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	4,23		4,23	; CLN	xã Hạ Lễ	Thôn 2
20	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung xã Hạ Lễ	3,39		3,39	LUC	xã Hạ Lễ	Thôn 6
21	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	14,78		14,78	; NTS; DHT	xã Hồng Quang	
22	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	15,87		15,87	LUC; DHT	xã Hồng Quang	
23	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	11,00		11,00	LUC; DHT	xã Hồng Vân	
24	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung (2 vị trí)	32,09		32,09	LUC; CLN; DHT; NTD; MNC	xã Nguyễn Trãi	Thôn Mão Xuyên, ấp Mễ Xá
25	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung (Ninh Đạo)	3,99		3,99	LUC; NTS; DHT	xã Tân Phúc	Thôn Ninh Đạo
26	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung thôn Vệ Dương	9,02		9,02	LUC; HNK; DHT	xã Tân Phúc	Thôn Vệ Dương
27	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung khu Chăm Tây + Bà Mai	9,87		9,87	LUC; DHT	xã Tiền Phong	Bình Xá, Bình Lãng
28	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	24,00		24,00	LUC; CLN; NTS; NKH; DHT; NTD	thị trấn Ân Thi	Thôn Mai Xuyên
29	Quy hoạch khu chăn nuôi Hoàng Xuyên	6,48		6,48	LUC; NTS; NKH; DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Hoàng Xuyên
30	Quy hoạch khu chăn nuôi Văn Nhuệ	6,40		6,40	LUC; CLN; NTS; NKH; DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Nhuệ
31	Quy hoạch khu chăn nuôi Anh Nhuệ	6,47		6,47	LUC; HNK; CLN; NKH; DHT	xã Văn Nhuệ	Thôn Anh Nhuệ
32	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	6,04		6,04	LUC	xã Văn Nhuệ	Thôn Văn Trạch

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ÂN THI - TỈNH HƯNG YÊN

[illegible]

Đơn vị tính: ha